

**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO
VIỆT NAM**

THUYẾT MINH DỰ ÁN



**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**

Địa điểm: Bắc Ninh

Tháng 01/2022

CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
CAO VIỆT NAM



DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM

Địa điểm: Bắc Ninh

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH NHỰA
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
CAO VIỆT NAM
Giám đốc

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	4
I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ	4
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	4
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	6
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	7
5.1. Mục tiêu chung.....	7
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	9
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	9
1.2. Điều kiện kinh tế xã hội	12
1.3. KCN Thuận Thành III	14
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	17
2.1. Triển vọng ngành nhựa năm 2021	17
2.2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm nhựa	21
2.3. Tình hình nguyên liệu ngành nhựa trong nửa đầu năm 2021	26
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	27
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	27
3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư	30
IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	33
4.1. Địa điểm xây dựng	33
4.2. Hình thức đầu tư.....	33
V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	33
5.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	33
<i>Tư vấn hotline: 0918755356 - 0903034381</i>	1

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.....	34
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ	35
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	35
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	36
2.1. Sản phẩm đầu ra của dự án.....	36
2.2. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	36
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	40
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	40
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	40
1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:	40
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	40
1.4. Các phương án xây dựng công trình	40
1.5. Các phương án kiến trúc	41
1.6. Phương án tổ chức thực hiện.....	42
1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý	43
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	44
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	44
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	44
III. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	45
IV. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	46
4.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình.....	46
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	48
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUI MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT.....	50
VI. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG	50

6.1. Giai đoạn xây dựng dự án	50
6.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng	52
VII. KẾT LUẬN	54
CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	55
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	55
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	57
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	57
2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:	57
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	57
2.4. Phương án vay.....	58
2.5. Các thông số tài chính của dự án	58
KẾT LUẬN	61
I. KẾT LUẬN.....	61
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	61
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	62
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	62
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	68
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	75
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	81
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.	82
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.....	83
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	86
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	89
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	92

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở:

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên:

Chức danh:

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án:

“CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM”

Địa điểm thực hiện dự án: **Bắc Ninh.**

Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: **8.239,0 m².**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **XX.478.065.000 đồng.**

(XX, bốn trăm bảy mươi tám triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- + Vốn tự có (63.46%) : XX.478.065.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (36.54%) : XX.000.000.000 đồng.

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

Sản xuất bột màu	30,0	tấn/năm
Sản xuất hạt nhựa màu	600,0	tấn/năm
Sản xuất nhựa cải tiến	400,0	tấn/năm

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Ngành nhựa là một ngành có tính thiết thực gắn liền với nhu cầu đời sống.

Sản phẩm ngành nhựa với các đặc tính bền, nhẹ, chịu lực, phù hợp với nhiều điều

kiện môi trường và khí hậu khác nhau, giá thành sản phẩm hợp lý nên luôn được ưu tiên lựa chọn sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng...

Trong nhiều năm qua, tăng trưởng của ngành nhựa luôn đạt trên 11%/năm, có giai đoạn 12-15%. Trong thời gian tới, ngành nhựa được kỳ vọng tiếp tục đà tăng trưởng cao vì những lý do sau:

Ngành nhựa là một ngành đặc biệt bởi các sản phẩm nhựa vừa có thể là đầu vào của một ngành khác (dệt may, da giày, điện tử,...), vừa có thể là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng (bao bì, đồ gia dụng, xây dựng...). Do đó, khi các ngành này phát triển thì nhu cầu sử dụng các sản phẩm nhựa cũng tăng lên.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam trên 6% trong 10 năm trở lại đây. Các hoạt động sản xuất, xuất khẩu, xây dựng... đều tăng trưởng nhanh, kéo theo nhu cầu tiêu thụ và sử dụng các sản phẩm nói chung và đặc biệt là sản phẩm nhựa – sản phẩm có vai trò quan trọng trong nhiều ngành kinh tế – tăng mạnh. Trong thời gian tới, dự kiến tiêu dùng, xuất khẩu và xây dựng của Việt Nam tiếp tục gia tăng, khiến cho nhu cầu các sản phẩm nhựa bao bì, gia dụng, xây dựng được dự kiến tăng tương ứng.

Việt Nam ngày càng mở cửa và cải thiện môi trường đầu tư thu hút nhiều đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, trong đó có ngành nhựa, giúp tạo điều kiện cho ngành này phát triển cạnh tranh và hiện đại hơn, từ đó tăng thêm cơ hội ở cả thị trường trong nước và quốc tế.

Các Hiệp định thương mại tự do mới của Việt Nam một mặt giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu và máy móc cho ngành nhựa, mặt khác tăng cường khả năng tiếp cận các thị trường mới cho các sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn sau đại dịch COVID-19 có thể sẽ khiến người tiêu dùng nhiều quốc gia chuyển sang sử dụng các sản phẩm nhựa với giá cả phải chăng hơn và do đó nhựa của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn ở các thị trường này.

Dù trong hệ thống các siêu thị của cả nước có đến 85-90% các sản phẩm nhựa mang thương hiệu Việt Nam, tuy nhiên công nghệ thấp dẫn đến sản phẩm không đồng đều về mặt chất lượng. Tiềm lực tài chính còn hạn chế cũng khiến

các doanh nghiệp nhựa gia dụng đối mặt với sức ép cạnh tranh từ đối thủ ngoại, nhất là ở phân khúc sản phẩm cao cấp.

Bắc Ninh là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao và có nhiều ngành nghề kinh tế mũi nhọn với công nghiệp hiện đại, kỹ thuật tiên tiến. Cùng với sự quy hoạch chung của tỉnh, các khu công nghiệp dần dần được hình thành và thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau đầu tư vào Bắc Ninh. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp nói chung và lĩnh vực nhựa nói riêng đóng góp một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta.

Trước nhu cầu của thị trường ngày càng cao về hạt nhựa màu, cần độ chính xác cao về chất lượng, màu sắc sản phẩm, cùng với tiến trình phát triển của đất nước và yêu cầu, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, **CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM** tiến hành đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa màu, tại Lô II.7.1 Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Nhà máy đi vào hoạt động sẽ góp phần giải quyết phần nào nhu cầu của thị trường về bao bì nhựa hóa mỹ phẩm, chai lọ y tế, giày dép, văn phòng phẩm (Can, chai nhựa...) với chất lượng cao, đồng thời góp phần giải quyết công ăn việc làm cho một phần lao động và góp phần phát triển kinh tế của địa phương.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Văn bản hợp nhất 14/VBHN-VPQH năm 2014 hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp do văn phòng quốc hội ban hành;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi bổ

sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

– Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

– Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

– Thông Tư 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019, về hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

– Quyết định 65/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2021 ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020;

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

– Phát triển dự án “**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp sản phẩm, chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu nhựa, đảm bảo tiêu chuẩn, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

– Khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng về: đất đai, lao động và sinh thái của khu vực tỉnh Bắc Ninh.

– Dự án khi đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế của địa phương, của tỉnh Bắc Ninh.

– Hơn nữa, dự án đi vào hoạt động tạo việc làm với thu nhập ổn định cho nhiều hộ gia đình, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp và lành mạnh hoá môi trường xã hội tại vùng thực hiện dự án.

5.2. Mục tiêu cụ thể

– Phát triển nhà máy sản xuất hạt nhựa màu góp phần giải quyết phần nào nhu cầu của thị trường về bao bì nhựa hóa mỹ phẩm, chai lọ y tế, giày dép, văn phòng phẩm (Can, chai nhựa...) với chất lượng cao, đồng thời góp phần giải quyết công ăn việc làm cho một phần lao động và góp phần phát triển kinh tế của địa phương.

- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic: Tạo màu hạt nhựa (ABS, PP, PE, PET), nguyên liệu đầu vào không có yếu tố tái chế tại nhà máy.
- Cung cấp nguyên liệu nhựa cho thị trường khu vực tỉnh Bắc Ninh và khu vực lân cận.
- Hình thành khu công nghiệp sản xuất nguyên liệu nhựa chất lượng cao và sử dụng công nghệ hiện đại.
- Dự án thiết kế với quy mô, công suất như sau:

<i>Sản xuất bột màu</i>	<i>30,0 tấn/năm</i>
<i>Sản xuất hạt nhựa màu</i>	<i>600,0 tấn/năm</i>
<i>Sản xuất nhựa cải tiến</i>	<i>400,0 tấn/năm</i>
- Giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận người dân địa phương, nâng cao cuộc sống cho người dân.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn và tỉnh Bắc Ninh nói chung.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án

Vị trí địa lý

Bắc Ninh là một tỉnh của Việt Nam. Đây là tỉnh có diện tích nhỏ nhất của đất nước, với vị trí nằm trong Vùng thủ đô Hà Nội, thuộc vùng thuộc Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh cũng nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Việt Nam.



Bắc Ninh tiếp giáp với vùng trung du Bắc bộ tại tỉnh Bắc Giang. Thành phố Bắc Ninh nằm cách trung tâm Thành phố Hà Nội 30 km về phía đông bắc, có vị trí địa lý:

Phía tây giáp thủ đô Hà Nội

Phía bắc giáp tỉnh Bắc Giang

Phía đông giáp tỉnh Hải Dương

Phía nam giáp tỉnh Hưng Yên.

Giới hạn các điểm cực của tỉnh Bắc Ninh:

Điểm cực tây $105^{\circ}54'10''Đ$ trên sông Cà Lò thuộc thôn Diên Lộc, xã Hòa Tiên, huyện Yên Phong

Điểm cực đông $106^{\circ}18'20''Đ$ trên sông Thái Bình thuộc thôn Cáp, xã Trung Khê, huyện Lương Tài

Điểm cực bắc $21^{\circ}15'55''B$ trên sông Cầu thuộc thôn Phù Yên, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong

Điểm cực nam $20^{\circ}56'15''$ trên sông Cẩm Giàng thuộc thôn Ngọc Quan (làng Sen), xã Lâm Thao, huyện Lương Tài.

Trong quy hoạch xây dựng, tỉnh này thuộc vùng Thủ đô. Ngoài ra, Bắc Ninh còn nằm trên 2 hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Bắc Ninh là tỉnh với dân ca quan họ. Bắc Ninh là trung tâm xứ Kinh Bắc cổ xưa. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 41 lễ hội đáng chú ý trong năm được duy trì. Trong đó có những lễ hội lớn như: hội chùa Dâu, Hội Lim, hội đền Đô, hội đền Bà Chúa Kho. Con người Bắc Ninh với truyền thống văn hoá, cần cù và sáng tạo, với những bàn tay khéo léo mang đậm nét dân gian của vùng trăm nghề như tơ tằm, gốm sứ, đúc đồng, trạm bạc, khắc gỗ, làm giấy, tranh vẽ dân gian... nổi bật là những làn điệu dân ca quan họ.

Địa hình

Địa hình của tỉnh không hoàn toàn là đồng bằng mà xen kẽ là các đồi thấp có hướng dốc chủ yếu từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, được thể hiện qua các dòng chảy bề mặt đổ về sông Đuống và sông Thái Bình. Vùng đồng bằng thường có độ cao phổ biến từ 3-7 m, địa hình trung du (hai huyện Quế Võ và Tiên Du) có một số dải đồi thấp độ cao không quá 200 m. Diện tích đồi núi chiếm tỷ lệ nhỏ (0,53%) so với tổng diện tích, chủ yếu ở hai huyện Quế Võ và Tiên Du.

Thủy văn

Bắc Ninh có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, mật độ lưới sông khá cao, trung bình 1,0 - 1,2 km/km², có 3 sông lớn chảy qua gồm sông Đuống, sông Cầu và sông Thái Bình. Sông Đuống có chiều dài 42 km nằm trên đất Bắc Ninh, tổng lượng nước bình quân 31,6 tỷ m³. Mực nước cao nhất tại bến Hồ tháng 8/1945 là 9,64m, cao hơn so với mặt ruộng là 3 – 4 m. Sông Đuống có hàm lượng phù sa cao, vào mùa mưa trung bình cứ 1 m³ nước có 2,8 kg phù sa. Sông Cầu có chiều dài sông Cầu là 290 km với đoạn hữu ngạn chảy qua tỉnh Bắc Ninh dài 70 km,

lưu lượng nước hàng năm khoảng 5 tỷ m³. Sông Cầu có mực nước trong mùa lũ cao từ 3 – 6 m, cao nhất là 8 m, trên mặt ruộng 1 – 2 m, trong mùa cạn mức nước sông lại xuống quá thấp (0,5 - 0,8 m). Sông Thái Bình thuộc vào loại sông lớn của miền Bắc có chiều dài 385 km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Ninh dài 17 km[19]. Do phần lớn lưu vực sông bắt nguồn từ các vùng đồi trọc miền đông bắc, đất đai bị xói mòn nhiều nên nước sông rất đục, hàm lượng phù sa lớn. Do đặc điểm lòng sông rộng, ít dốc, đáy nông nên sông Thái Bình là một trong những sông bị bồi lấp nhiều nhất. Theo tài liệu thực đo thì mức nước lũ lụt lịch sử sông Thái Bình đo được tại Phả Lại năm 1971 đạt tới 7,21 m với lưu lượng lớn nhất tại Cát Khê là 5000 m³/s. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các hệ thống sông ngòi nội địa như sông Ngũ huyện Khê, sông Dâu, sông Đông Côi, sông Bùi, ngòi Tào Khê, sông Đông Khởi, sông Đại Quảng Bình.

Với hệ thống sông này nếu biết khai thác trị thủy và điều tiết nước sẽ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tiêu thoát nước của tỉnh. Trong khi đó tổng lưu lượng nước mặt của Bắc Ninh ước khoảng 177,5 tỷ m³, trong đó lượng nước chủ yếu chứa trong các sông là 176 tỷ m³; được đánh giá là khá dồi dào. Cùng với kết quả thăm dò địa chất cho thấy trữ lượng nước ngầm cũng khá lớn, trung bình 400.000 m³/ngày, tầng chứa nước cách mặt đất trung bình 3–5 m và có bề dày khoảng 40 m, chất lượng nước tốt. Toàn bộ nguồn nước này có thể khai thác để phục vụ chung cho cả sản xuất và sinh hoạt trong toàn tỉnh, trong đó có các hoạt động của đô thị.

Khí hậu

Bắc Ninh nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, chia làm 4 mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu, đông). Có sự chênh lệch rõ ràng về nhiệt độ giữa mùa hè nóng ẩm và mùa đông khô lạnh. Sự chênh lệch đạt 15-16 °C. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm. Lượng mưa trong mùa này chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.400-1.700 mm. Nhiệt độ trung bình: 23,3 °C. Số giờ nắng trong năm: 1.530-1.776 giờ. Độ ẩm tương đối trung bình: 79%.

Tài nguyên, khoáng sản

Tài nguyên rừng không lớn, chủ yếu là rừng trồng. Tổng diện tích đất rừng là 661,26 ha phân bố tập trung ở Quế Võ (317,9 ha) và Tiên Du (254,95 ha). Tổng trữ lượng gỗ ước tính 3.279 m³, trong đó rừng phòng hộ 363 m³, rừng đặc dụng 2916 m³.

Bắc Ninh nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu chỉ có vật liệu xây dựng như: đất sét làm gạch, ngói, gốm, với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn ở Quế Võ và Tiên Du, đất sét làm gạch chịu lửa ở thị xã Bắc Ninh, đá cát kết với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn ở Thị Cầu - Bắc Ninh, đá sa thạch ở Vũ Ninh - Bắc Ninh có trữ lượng khoảng 300.000 m³. Ngoài ra còn có than bùn ở Yên Phong với trữ lượng 60.000 - 200.000 tấn.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Kinh tế

Trong 6 tháng đầu năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành các Chỉ thị, văn bản, chính sách tăng cường quản lý, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh phát triển toàn diện trên các lĩnh vực. Công tác phòng, chống dịch Covid-19, thực hiện “mục tiêu kép” được chỉ đạo sát sao. Các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 được triển khai đồng bộ, đặt mục tiêu chăm lo, bảo vệ sức khỏe và sinh mệnh của người dân lên trên hết, cố gắng cao nhất để bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không để đứt gãy chuỗi cung ứng. Các cơ quan, cả Trung ương, nhất là các lực lượng tuyến đầu như y tế, quân đội, công an, không ngừng nỗ lực, cố gắng thực hiện tốt, có hiệu quả công tác phòng, chống dịch. Công tác điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả, trong bối cảnh khó khăn, tình hình kinh tế - xã hội trong quý II và 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đạt được kết quả cụ thể.

Quy mô GRDP trên địa bàn tỉnh 6 tháng theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 61.115 tỷ đồng, tốc độ tăng GRDP ước tính đạt 7,45%, cao hơn mục tiêu kỳ vọng của UBND tỉnh. Trong tổng mức tăng chung: Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng cao nhất tiếp theo là nông, lâm nghiệp và thủy sản, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm và dịch vụ lần lượt tăng là 8,86%, 7,59%, 3,29%, 2,61%. Ở từng khu vực kinh tế có một số điểm đáng lưu ý:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính đạt 2.183 tỷ đồng tăng 7,59% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn rất nhiều mức tăng trưởng âm -1,51% của 6 tháng đầu năm 2020) đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Xét theo ngành cấp 2: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng cao nhất 9,5%, tăng cao do chăn nuôi lợn phục hồi, sản lượng tăng gần 60% (6 tháng đầu năm 2020 sản lượng lợn giảm 43%); lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 8%; riêng khai thác, nuôi trồng thủy sản có mức tăng trưởng âm -1,8%.

Sản xuất công nghiệp - xây dựng ước tính đạt 45.927 tỷ đồng tăng 8,86% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 5,09% của 6 tháng đầu năm 2020) đóng góp 6,57 điểm phần trăm, trong đó: Ngành công nghiệp có mức tăng cao nhất 9,84% đồng thời cũng có số điểm phần trăm đóng góp cao nhất, đóng góp 6,87 điểm phần trăm, trong đó: ngành công nghiệp chế biến chế tạo mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn ra tương đối phức tạp trên địa bàn tỉnh, nhưng việc chuẩn bị công tác phòng chống dịch tốt ở những doanh nghiệp lớn, đặc biệt tổ hợp Samsung Bắc Ninh vẫn duy trì tốt là nhân tố quan trọng đưa hoạt động sản xuất ổn định và tăng so với cùng kỳ, tăng 10%, đóng góp 6,86 điểm phần trăm; ngành xây dựng đạt mức tăng trưởng âm -6,8%, làm giảm -0,3 điểm phần trăm, do trong quý 2 tỉnh thực hiện chỉ thị 15, 16 giãn cách xã hội 1 số huyện, thị xã, thành phố làm cho xây dựng nhà ở khu vực hộ dân cư giảm mạnh, ngoài ra một số công trình lớn chậm tiến độ thi công như: Nhà máy SX ATM phần mềm tài chính có tổng mức 658 tỷ, xây dựng nhà ở xã hội tại Bắc Ninh có tổng mức 292 tỷ,..v.v.

Trong những tháng đầu năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đạt mức tăng thấp nhất của cùng kỳ trong giai đoạn 2017-2020. Khu vực dịch vụ ước tính đạt 10.541 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng thấp +2,61% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng trưởng âm -2,72% của 6 tháng đầu năm 2020), do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại dịch vụ, đến thời điểm hiện tại ảnh hưởng của dịch Covid-19 đang tiếp tục diễn biến phức tạp. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá thêm của 6 tháng đầu năm 2021 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, là ngành dịch vụ có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn ngành kinh tế 0,19 điểm phần trăm; tài chính ngân hàng lần lượt là 9% và 0,15 điểm phần trăm; vận tải kho bãi là 6,1% và 0,13 điểm phần trăm; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội là 25,6 và 0,12 điểm phần trăm; kinh doanh bất động sản là 3,7% và 0,08 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế dịch chuyển tạm thời chủ yếu do những tác động tiêu cực của dịch Covid-19: Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 76,19%; dịch vụ chiếm 16,49%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,49%; khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,84% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 75,36% - 17,36% - 3,29% - 3,99%). Như vậy, do ít chịu ảnh hưởng hơn nên tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 0,83%, khu vực nông, lâm nghiệp và

thuỷ sản tăng 0,19%, riêng khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhiều nhất nên tỷ trọng giảm đi (-0,87%).

Dân số

Năm 2019, dân số Bắc Ninh là 1.368.840 người, chỉ chiếm 1,4% dân số cả nước và đứng thứ 22/63 tỉnh, thành phố, trong đó nam 676.060 người và nữ 692.780 người; khu vực thành thị 376.418 người, chiếm 27,5% dân số toàn tỉnh và khu vực nông thôn 992.422 người, chiếm 72,5%. Mật độ dân số Bắc Ninh năm 2019 đã lên tới 1,664 người/km², gần gấp 5 lần mật độ dân số bình quân của cả nước và là địa phương có mật độ dân số cao thứ 3 trong số 63 tỉnh, thành phố, chỉ thấp hơn mật độ dân số của Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh

Bắc Ninh có một dân số trẻ với nhóm tuổi lao động từ 15 đến 60 là 665.236 người, chiếm 64,93% tổng dân số. Nhóm tuổi dưới 15 có 258.780 người, chiếm 25,26% tổng dân số còn nhóm người trên 60 tuổi có 100.456 người, tức chiếm 9,8%. Tỷ lệ đô thị hóa tính đến năm 2020 đạt 38% với khoảng 520.000 người sống tại các đô thị và 62% với khoảng 740.000 người sống tại các xã ngoài đô thị. Mục tiêu đến năm 2022 tỉ lệ đô thị hóa của Bắc Ninh đạt 70% để phù hợp với tiêu chí đô thị loại I trực thuộc trung ương.

1.3. KCN Thuận Thành III

Hiện nay, KCN Thuận Thành III đã tiếp nhận 44 dự án đầu tư xây dựng với tổng diện tích đất khoảng 90ha. Các loại hình sản xuất đầu tư vào gồm:

Sản xuất linh kiện điện, điện tử;

Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm;

Công nghiệp nhẹ may mặc, hàng tiêu dùng;

Vật liệu xây dựng, ...

a) Hệ thống giao thông

Tuyến đường trục chính có chiều rộng nền đường $B_{nền} = 36\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 9,5\text{m} = 19\text{m}$; dải phân cách = 5m; vỉa hè = $6\text{m} \times 2 = 12\text{m}$.

- Đường nội bộ có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: Chiều rộng nền đường $B_{nền} =$

21,5 m; chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 11,5\text{ m}$; vỉa hè = $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$.

- Vĩa hè rộng 2 m, là nơi bố trí các hành lang kỹ thuật ngầm như điện, cấp thoát nước, thông tin và được trang bị hệ thống đèn cao áp chiếu sáng bố trí dọc theo đường.

b) Hệ thống cấp điện

- Nguồn cấp cho KCN từ 02 trạm điện 110/22KV.

- Cấp điện trung thế 22kV: Xây dựng tuyến điện trung thế đi nổi dọc theo các tuyến đường trong KCN cấp điện trung thế cho các lô đất (tại các khu cụ thể, các trạm biến áp đặt gần khu vực sản xuất có nguồn cấp điện trung thế từ nguồn trên và các trạm biến áp sẽ trực tiếp cấp điện cho sản xuất và được lựa chọn thiết kế tùy từng dự án cụ thể).

- Cấp điện chiếu sáng: Hệ thống đèn chiếu sáng dùng đèn cao áp ánh sáng vàng 150W cột thép liền cần chiều cao 11m, cột đèn có độ vươn 1,5m.

- Cấp điện cấp nguồn cho hệ thống đèn chiếu sáng dùng loại CU/PVC/XLPE/DSTA đi ngầm trực tiếp trong đất.

c) Hệ thống cấp thoát nước

- Nguồn cấp nước cho KCN Thuận Thành III được lấy từ đường ống cấp nước của Nhà máy công suất 5.000 m³/ngày đêm.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước của KCN Thuận Thành III hiện này là 700 m³/ngày đêm. Đường ống cấp nước trong KCN là D110 - D250, thiết kế kết hợp cấp nước sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy. Tại những điểm đấu nối với đường ống thuộc mạng phân phối có van khóa không chế. Chiều sâu đặt ống trung bình 0,7m.

- Để phân phối được an toàn và hiệu quả thiết kế mạng vòng khép kín, kết hợp mạng cụt. Với mạng cấp nước được thiết kế bao quanh các lô đất toàn KCN.

- Trên mạng lưới có bố trí các trụ cứu hỏa cách nhau 120m - 150m đặt 1 trụ.

- Từng lô đất có bố trí tê chờ và van cấp nước cho từng nhà máy.

d) Hệ thống xử lý nước thải

- Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thuận Thành III được xây dựng trên diện tích 1 ha. Trạm được thiết kế với công suất 2.000m³/ngày.đêm và hiện

hoạt động với công suất 500m³/ngày.đêm.Chất lượng nước đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Giải pháp công nghệ: Nhà máy sử dụng công nghệ “Hóa lý kết hợp với sinh học”. Nước thải được thu về trạm XLNT tập trung, sử dụng bơm tăng áp bơm qua máy tách rác về bể điều hoà, sau đó được bơm liên tục vào bể khuấy trộn cùng với hoá chất để điều chỉnh nồng độ pH tối ưu cho việc keo tụ tạo ra các bông cặn, các bông cặn sẽ được tách ra khi đi qua bể lắng, nước thải tiếp tục chảy qua hệ thống xử lý sinh học bằng phương pháp thông khí kéo dài. Kết quả nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A và chảy qua bể chứa trước khi xả theo mương thoát nước dẫn ra nguồn tiếp nhận là mương thủy lợi cạnh KCN. Bùn lắng từ bể lắng được bơm sang sân phơi bùn để tách nước, bùn sẽ đạt độ khô cần thiết theo phương pháp khô tự nhiên

e) Hệ thống thu gom và xử lý chất thải

- Chất thải rắn từ các nhà máy trong KCN sẽ được phân loại riêng ngay tại nguồn phát sinh. Việc phân loại sẽ đảm bảo tách riêng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- Các loại chất thải này sẽ được thu gom tập trung, lưu trữ tại từng nhà máy thành viên. Ban quản lý KCN sẽ giao cho từng nhà máy tự lập phương án quản lý và xử lý riêng biệt đối với từng loại chất thải theo đúng quy định.

f) Hệ thống thông tin liên lạc

- Xây dựng hệ thống mạng đồng bộ gồm tổng đài kỹ thuật số, trực cấp quang kết hợp với hệ thống cáp đồng bộ, lắp đặt hệ thống đường dây điện thoại trong toàn khu vực.

g) Phòng cháy chữa cháy

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa cho KCN là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp,

áp lực tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m. Khi có cháy xảy ra, máy bơm cứu hỏa tại nhà máy nước sẽ hoạt động, các xe cứu hỏa lưu động sẽ lấy nước tại các trụ cứu hỏa dọc đường dập tắt đám cháy.

- Các họng cứu hỏa có đường kính $\Phi = 100\text{mm}$ được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trụ đường lớn thuận tiện cho công tác PCCC.

- Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trên mạng lưới khoảng 120 – 150m.

- Theo TCXDVN 33-2006, số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy, lưu lượng chữa cháy để dập tắt đám cháy là 15lit/s. Nước cứu hỏa được tính toán dự trữ tại nhà máy cấp nước của KCN.

h) Môi trường và cây xanh

- Chủ đầu tư rất chú trọng đến việc quy hoạch trồng nhiều cây xanh trong và xung quanh mặt bằng KCN Thuận Thành III (trên các trục đường giao thông và các vị trí mặt bằng đất trống) để tạo cảnh quan và làm sạch môi trường.

i) Trung tâm điều hành

- Khu trung tâm điều hành bao gồm: nhà điều hành ban quản lý dự án KCN; Các văn phòng đại diện; Khu trưng bày giới thiệu các công trình của các doanh nghiệp trong KCN; Trạm y tế; cứu hỏa; đại diện hải quan, cảng tin; tổng đài điện thoại...

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Ngành nhựa là một ngành có tính thiết thực gắn liền với nhu cầu đời sống. Sản phẩm ngành nhựa với các đặc tính bền, nhẹ, chịu lực, phù hợp với nhiều điều kiện môi trường và khí hậu khác nhau, giá thành sản phẩm hợp lý nên luôn được ưu tiên lựa chọn sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng...

2.1. Triển vọng ngành nhựa năm 2021

Ngành nhựa trong năm 2020 tiếp tục tăng trưởng chậm với tăng trưởng sản lượng sản phẩm nhựa tiêu thụ ước đạt 5,3% thấp hơn so với mức trung bình khoảng 12,9% giai đoạn 2015 – 2019. Giá nguyên liệu nhựa nguyên sinh giảm trung bình khoảng 18% trong nửa đầu năm giúp các doanh nghiệp ngành nhựa cải thiện biên lợi nhuận gộp.

Ngành nhựa trong năm 2021 kém khả quan hơn năm 2020 do một số yếu tố sau:

- Giá nguyên liệu nhựa trong giai đoạn nửa đầu năm 2021 dự báo duy trì ở mức cao hơn từ 15 – 24% so với cùng kỳ gây ảnh hưởng tiêu cực đến biên lợi nhuận của các doanh nghiệp ngành nhựa.
- Nguồn cung nguyên liệu trong nước không được cải thiện do dự án hóa dầu Long Sơn chậm tiến độ và không thể đi vào hoạt động trong năm 2021.

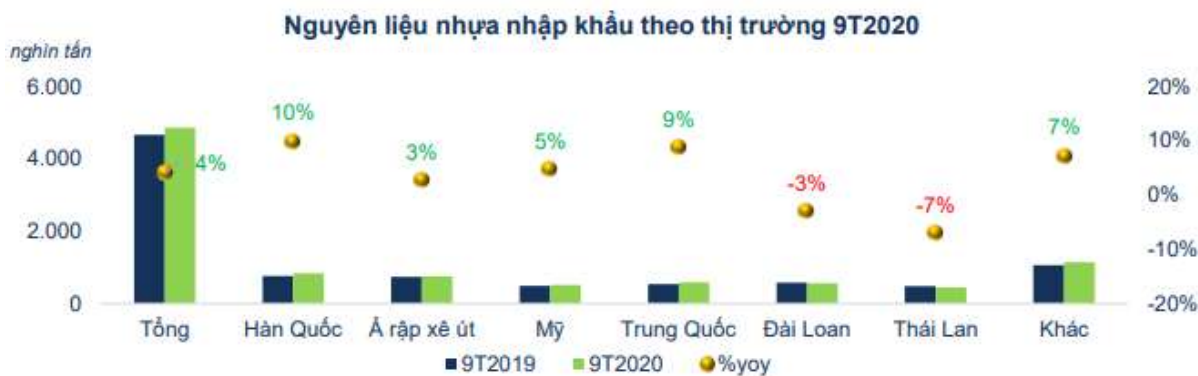
Nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu không bị gián đoạn do dịch bệnh



*cơ cấu theo khối lượng

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ngành nhựa Việt Nam cũng như một số ngành công nghiệp khác hiện tại vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu nhập khẩu. Tuy nhiên khác với một số ngành khác như dệt may, dược phẩm, ngành nhựa không chịu tác động bởi việc gián đoạn chuỗi cung ứng do tác động của dịch bệnh trong giai đoạn quý 1 năm 2020. Lượng nguyên liệu nhựa nguyên sinh nhập khẩu theo tháng của Việt Nam trong năm 2020 vẫn duy trì ổn định như trong năm 2019. Trong số các loại nguyên liệu nhựa nguyên sinh nhập khẩu PE vẫn là loại nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn nhất với 34% trong 9 tháng đầu năm 2020. PP và PVC là hai loại nguyên liệu được nhập khẩu nhiều thứ 2 với lần lượt 22,8% và 8,8%.

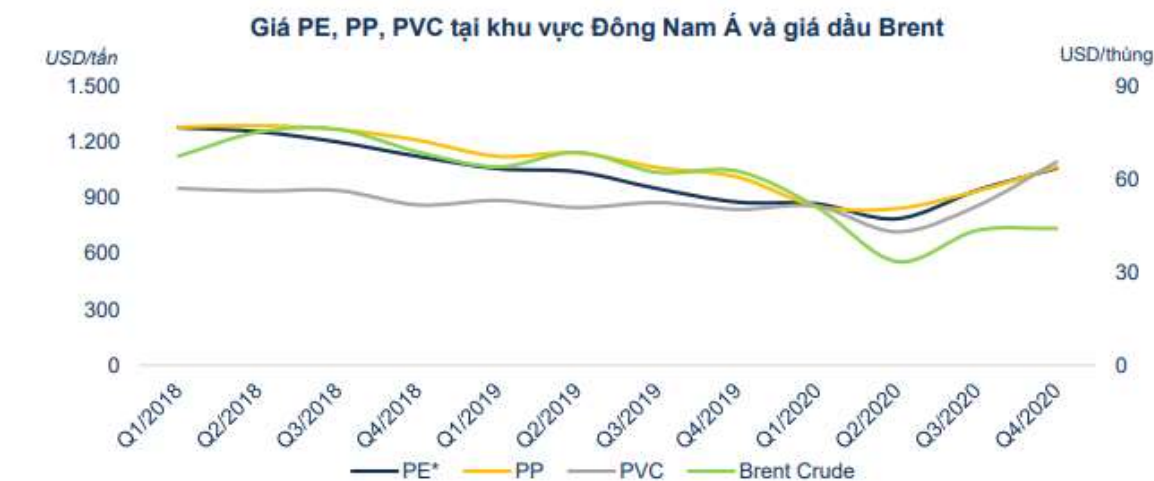


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam nhập khẩu tổng cộng khoảng 4,85 triệu tấn nguyên liệu nhựa nguyên sinh tăng trưởng khoảng 4% so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc và Ả Rập Xê Út vẫn là hai khu vực cung cấp chủ yếu nguyên liệu nhựa nguyên sinh cho Việt Nam. Trung Quốc là khu vực bùng phát dịch bệnh trong quý 1 năm 2020 và cũng là khu vực Việt Nam áp đặt các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt nhất. Tuy nhiên việc nhập khẩu nguyên liệu nhựa hầu như không

chịu ảnh hưởng từ các biện pháp này khi nguyên liệu nhựa nhập khẩu từ Trung Quốc trong quý 1 tăng trưởng 22,7% và tính chung cả 9 tháng đầu năm tăng trưởng khoảng 9%.

Giá nguyên liệu nhựa giảm sâu trong giai đoạn đầu năm và hồi phục nhanh nửa cuối năm



*giá trung bình của 3 loại nguyên liệu là HDPE, LDPE và LLDPE

Nguồn: Bloomberg, FPTS tổng hợp

Trong năm 2020, giá các loại nguyên liệu nhựa tại khu vực Đông Nam Á cũng biến động mạnh và cũng giống như giá dầu chia làm hai giai đoạn chính là giai đoạn giảm sâu trong nửa đầu năm và tăng nhanh trong giai đoạn cuối năm. Giá các loại nguyên liệu nhựa nguyên sinh, ngoài chịu tác động của giá dầu Brent còn chịu tác động các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Giá nguyên liệu nhựa giảm sâu trong giai đoạn đầu năm

Xu hướng giảm của giá các loại nguyên liệu nhựa như PE, PP và PVC đã kéo dài từ năm 2018 theo đà giảm của giá dầu Brent. Trong quý 4 năm 2019 và quý 1 năm 2020, giá các loại nguyên liệu nhựa tiếp tục xu hướng giảm do giá dầu Brent tiếp tục giảm và tình trạng dư cung trong khu vực. Trong quý 2, giá dầu Brent giảm sâu xuống mức trung bình 33 USD/thùng, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2019. Việc giá dầu Brent giảm sâu khiến giá các loại nguyên liệu nhựa như PE và PP trong quý 2 năm 2020 cũng tiếp tục giảm sâu xuống mức thấp nhất trong 5 năm. Trong quý 2 năm 2020, giá PE và PP trung bình ở mức 785 USD/tấn và 840 USD/tấn, giảm lần lượt 24,3% và 26,3% so với cùng kỳ. Giá PVC trong quý 2 năm 2020 cũng giảm sâu xuống mức thấp nhất trong 5 năm khi nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc – khu vực sản xuất và tiêu thụ PVC nhiều nhất thế giới suy yếu

trước tác động của dịch bệnh trong giai đoạn đầu năm. Giá PVC trong quý 2 năm 2020 trung bình ở mức 716 USD/tấn, giảm 15,4% so với cùng kỳ.

Giai đoạn 2: Giá nguyên liệu hồi phục nhanh trong nửa cuối năm

Sau khi tạo đáy trong quý 2 năm 2020, giá các loại nguyên liệu nhựa hồi phục nhanh trong giai đoạn quý 3 và quý 4 năm 2020.

Nguyên nhân thứ nhất đến từ việc giá dầu Brent hồi phục nhanh sau khi chạm đáy trong giai đoạn quý 2. Đây là nguyên nhân chính khiến giá PE và PP trong khu vực hồi phục nhanh. Giá PE trung bình quý 3 ở mức 937 USD/tấn tăng khoảng 19,4% từ mức đáy trong quý 2 và tương đương với giá trung bình quý 3 năm 2019. Giá PP trong quý 3 năm 2020 trung bình ở mức 934 USD/tấn tăng khoảng 11,2% từ mức đáy trong quý 2 và thấp hơn khoảng 11,9% so với mức giá trung bình quý 3 năm 2019.



Nguồn: Bloomberg, Hải quan Trung Quốc, FPTS tổng hợp

Nguyên nhân thứ hai khiến giá các loại nguyên nhựa tăng mạnh trong giai đoạn quý 3 và quý 4 là do nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc hồi phục nhanh. Sau khi dịch bệnh được kiểm soát, chính phủ Trung Quốc đã đẩy mạnh đầu tư vào các dự án hạ tầng khiến cho nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa tại Trung Quốc hồi phục nhanh. Từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2020, nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Trung Quốc mỗi tháng tăng trưởng trung bình 25% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là khu vực sản xuất và tiêu thụ PVC lớn nhất thế giới nên việc nhu cầu tăng trưởng mạnh tại đây tác động rất lớn đến giá PVC tại khu vực Đông Nam Á. Giá PVC trong khu vực Đông Nam Á tăng mạnh trong quý 3 và đạt mức đỉnh 5 năm trong quý 4 năm 2020. Giá PVC tại khu vực Đông Nam Á trong quý 3 và quý 4 lần lượt ở mức 854 USD/tấn và 1.090 USD/tấn tăng lần lượt 19,3% và 52,2% so với quý 2. Giá PVC tại khu vực Đông Nam Á trong quý 4 ở mức 1.090

USD/tấn cao hơn mức trung bình cùng kỳ năm 2019 khoảng 30,4%.

Nguyên nhân thứ ba khiến giá các loại nguyên liệu tăng mạnh trong nửa cuối năm 2020 là do nguồn cung tại khu vực Bắc Mỹ bị gián đoạn do ảnh hưởng của các cơn bão lớn (phụ lục). Khu vực Bắc Mỹ là khu vực cung cấp nguyên liệu nhựa cho khu vực Châu Á. Cuối năm 2020, đã có 3 cơn bão lớn: bão Hanna (tháng 7/2020), bão Laura (tháng 8/2020) và bão Delta (tháng 10/2020) ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực vịnh Mexico nơi tập trung phần lớn các nhà máy hóa dầu tại Bắc Mỹ. Việc này khiến cho các nhà máy hóa dầu phải ngừng hoạt động. Trong khi đà tăng của giá dầu Brent đã chững lại trong quý 4, nguồn cung từ khu vực Bắc Mỹ bị gián đoạn là nguyên nhân khiến cho giá PE và PP trung bình trong quý 4 tiếp tục tăng lần lượt 12,8% và 13,9% so với trung bình quý 3.

2.2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm nhựa



Ngành nhựa Việt Nam đã bước vào giai đoạn bão hòa. Năm 2020, sản lượng tiêu thụ sản phẩm nhựa của Việt Nam ước đạt khoảng 9,1 triệu tấn, tăng trưởng 5,3% so với năm 2019. Mức tăng trưởng năm 2020 thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng sản lượng trung bình khoảng 12,9% trong giai đoạn 2015 – 2019.

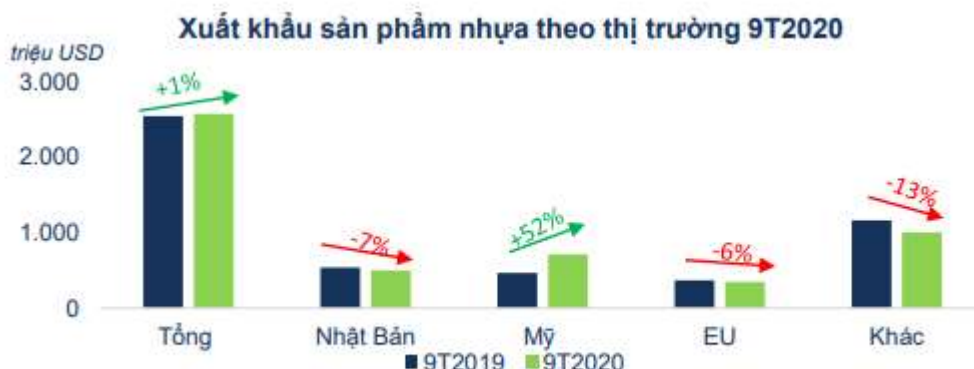
Giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu sản phẩm nhựa cũng giống như nhập khẩu nguyên liệu, không bị ảnh hưởng và gián đoạn do các biện pháp kiểm soát biên giới phòng để phòng chống dịch bệnh. Trong quý 2, khi dịch bệnh bùng phát mạnh tại các thị trường chính như EU, Nhật Bản khiến giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu giảm 4,8% so với cùng kỳ. Trong giai đoạn quý 3, sau khi dịch bệnh lắng xuống và các biện pháp giãn cách được nới lỏng, sản phẩm nhựa xuất khẩu đã hồi phục với giá trị khoảng 952 triệu USD, tăng trưởng 8,3% so với cùng kỳ. Tuy không bị gián đoạn, nhưng dịch bệnh trong năm 2020 cũng đã khiến tăng trưởng giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu chậm lại. Giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2,58 tỷ USD tương đương với mức tăng trưởng 1,1% yoy, thấp hơn nhiều so với tăng trưởng trong giai đoạn 2017 – 2019.

Thị trường Mỹ tăng trưởng mạnh trong khi thị trường Nhật Bản và EU sụt giảm

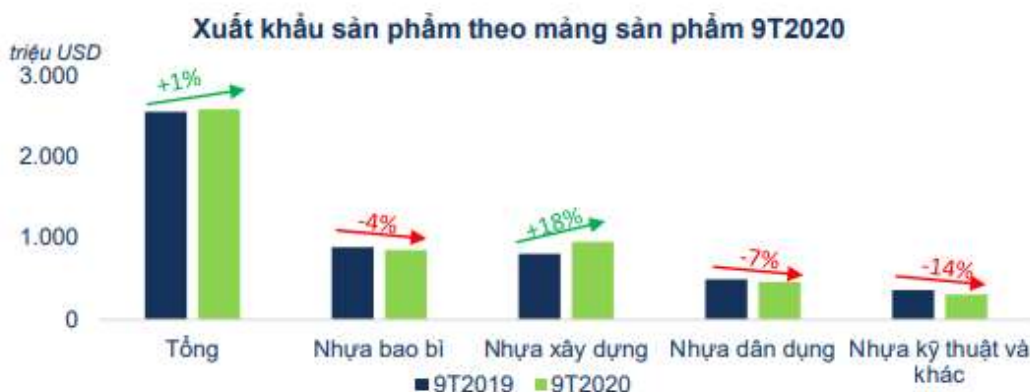


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong 9T/2020 ước đạt 715 triệu USD, tăng trưởng 52% so với cùng kỳ. Động lực tăng trưởng chủ yếu

đến từ sản phẩm tấm, màng nhựa và các sản phẩm dùng trong xây lắp do nhu cầu xây dựng các khu cách ly khi dịch bệnh bùng phát mạnh tại khu vực này. Giá trị hai mảng sản phẩm này xuất khẩu sang thị trường Mỹ tăng trưởng lần lượt 289% và 539% so với cùng kỳ. Ngược lại, hai thị trường lớn còn lại là EU và Nhật Bản đều sụt giảm trong 9T/2020. Đối với thị trường Nhật Bản, giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm ước đạt 503 triệu USD, giảm 7% yoy. Nguyên nhân do từ 01/07/2020 Nhật Bản đã chính thức áp dụng luật hạn chế sử dụng túi ni lông dùng một lần (người mua hàng phải trả tiền cho mỗi túi ni lông sử dụng). Việc này khiến cho giá trị túi ni lông xuất khẩu (sản phẩm chiếm 40% giá trị sản phẩm nhựa xuất khẩu sang Nhật Bản) 9T2020 giảm 17,6% yoy. Đối với thị trường EU, giá trị sản phẩm xuất khẩu 9T/2020 ước đạt 352 triệu USD, giảm 6% yoy. Nguyên nhân do, xuất khẩu sản phẩm nhựa đến thị trường Pháp (thị trường lớn thứ 3 tại EU) giảm mạnh 23,5% yoy. Pháp là khu vực chịu ảnh hưởng lớn nhất (với 2,56 triệu ca mắc, cao nhất tại khu vực EU) do dịch bệnh với hai đợt phong tỏa toàn quốc trong 9 tháng đầu năm khiến cho nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm như túi nhựa, bao bì nhựa giảm mạnh.

Giá trị xuất khẩu mảng nhựa xây dựng tăng trưởng mạnh



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong các mảng sản phẩm xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020, mảng nhựa xây dựng là mảng có giá trị tăng trưởng lớn nhất. Giá trị sản phẩm nhựa xây dựng xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 954 triệu USD, tăng trưởng 18% so với cùng kỳ. Trong các sản phẩm nhựa xây dựng, các sản phẩm tấm phiến và màng nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng 55% và tăng trưởng 20% trong 9 tháng đầu năm. Nguyên nhân do nhu cầu các sản phẩm để xây dựng các khu cách ly và bảo vệ gia tăng khi dịch bệnh bùng phát trong nửa đầu năm 2020. Giá trị xuất

khẩu hai mảng còn lại nhựa bao bì và nhựa dân dụng trong 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 852 triệu USD và 463 triệu USD giảm lần lượt 4% và 7% so với cùng kỳ năm 2019.

Sản lượng tiêu thụ kỳ vọng tăng trưởng 5% trong năm 2021



Sản lượng sản phẩm nhựa sản xuất trong năm 2021 kỳ vọng sẽ đạt mức 10,3 triệu tấn, tăng trưởng 5% so với năm 2020 với động lực tăng trưởng chính đến từ hai mảng sản phẩm là mảng nhựa bao bì và mảng nhựa xây dựng. Cụ thể:

Mảng nhựa bao bì - Tăng trưởng chi tiêu cho thực phẩm, đồ uống không còn là động lực tăng trưởng chính



Nguồn: Fitch Solutions

Trước tác động tiêu cực của dịch bệnh đầu năm 2020, tăng trưởng chi tiêu của hộ gia đình cho hầu hết các mảng sản phẩm đều được điều chỉnh giảm ngoại trừ mảng thực phẩm và đồ uống không cồn. Đây cũng là nhóm sản phẩm chiếm

tỷ trọng cao nhất, chiếm từ 21 – 23% tổng chi tiêu hộ gia đình tại Việt Nam hàng năm. Sản phẩm đầu ra của màng nhựa bao bì chủ yếu phục vụ giai đoạn đóng gói trong các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không còn nên tăng trưởng của màng nhựa bao bì sẽ phụ thuộc vào tăng trưởng của hai mảng này. Trong giai đoạn năm 2021, chi tiêu cho thực phẩm và đồ uống không còn tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình lần lượt 12% và 10,5%. Đây sẽ là động lực tăng trưởng chính cho mảng nhựa bao bì trong năm 2021.

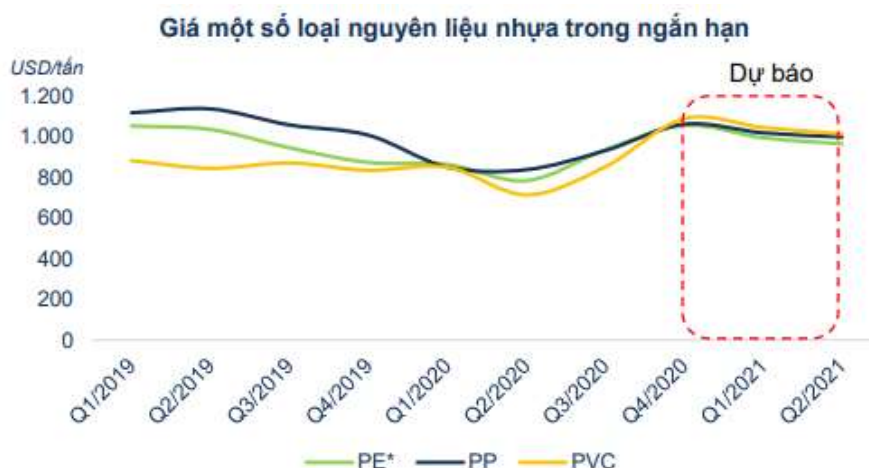
Mảng nhựa xây dựng - Tăng trưởng xây dựng kỳ vọng hồi phục trong năm 2021.



Nguồn: Fitch Solutions

Sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp màng nhựa xây dựng chủ yếu phục vụ cho xây dựng hoàn thiện và các dự án hạ tầng cấp thoát nước nên tăng trưởng đầu ra của màng nhựa xây dựng sẽ phụ thuộc vào tăng trưởng giá trị xây dựng. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh trong giai đoạn đầu năm, tăng trưởng thực giá trị xây nhà không để ở và hạ tầng nước ước tính ở mức lần lượt 6,1% và 4%. Đây là mức tăng trưởng thấp hơn nhiều so với năm 2019 (15,6% và 7,7%). Theo dự báo của Fitch Solutions, tăng trưởng giá trị xây dựng trong năm 2021 sẽ hồi phục ở cả 3 phân khúc nhà ở, nhà không để ở và hạ tầng nước với giá trị lần lượt là 7,2%, 8,7% và 7,2%.

2.3. Tình hình nguyên liệu ngành nhựa trong nửa đầu năm 2021



*giá trung bình của 3 loại nguyên liệu là HDPE, LDPE và LLDPE

Nguồn: Bloomberg, ICIS, FPTS tổng hợp

Trong giai đoạn nửa đầu năm 2021, giá nguyên liệu nhựa dự báo sẽ giảm nhẹ so với trong quý 3 và quý 4 năm 2020 khi các nhà máy tại khu vực Bắc Mỹ hoạt động ổn định trở lại sau mùa bão tại khu vực Đại Tây Dương. Việc này sẽ giúp giải quyết tình trạng khan hiếm nguồn cung nguyên liệu nhựa trong ngắn hạn cho khu vực Châu Á. Xu hướng tăng giá của các loại nguyên liệu nhựa trong nửa cuối năm 2020 sẽ chững lại. Giá PE, PP và PVC trung bình trong quý 1 năm 2021 dự báo ở mức 996 USD/tấn, 1.021 USD/tấn và 1.047 USD/tấn giảm lần lượt 5,7%, 4% và 3,9% so với trung bình quý 4 năm 2020. Tuy nhiên, mức giá này vẫn cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2020 cụ thể PE (+15,1% yoy), PP (+19,8% yoy) và PVC (+22,9% yoy). Nguyên nhân giá các loại nguyên liệu nhựa được dự báo vẫn ở mức cao do (1) giá dầu được dự báo sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong năm 2021, (2) nhu cầu từ thị trường Trung Quốc dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong giai đoạn quý 1 và quý 2 năm 2021. Việc giá nguyên liệu nhựa dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2021 sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp trong ngành.

Nguồn cung nguyên liệu nhựa trong nước không được cải thiện trong năm 2021



Nguồn: S&P Global Platts, FPTS tổng hợp

Trong năm 2020, năng lực sản xuất của Việt Nam vẫn chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu nguyên liệu nhựa nguyên sinh trong nước năm 2020 sau khi dự án Hyosung đi vào hoạt động. Mặt khác, dự án hóa dầu Long Sơn với tổng công suất thiết kế 1,41 triệu tấn nguyên liệu (bao gồm PP, HDPE, LDPE) theo kế hoạch sẽ đi vào vận hành cuối năm 2020 đầu năm 2021. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến các chuyên gia kỹ thuật không thể sang Việt Nam trong giai đoạn đầu năm, dự án Long Sơn hiện mới hoàn thành khoảng 50% khối lượng thi công. Theo kế hoạch mới, dự án Long Sơn sẽ đi vào hoạt động trong năm 2022 và kỳ vọng sẽ chạy tối đa công suất thiết kế trong năm 2023.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục như sau:

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
I	Xây dựng	8.239,0		4.825,5	m²
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	-	-	-	m ²
2	SAN NỀN (调平)	-	-	-	m ²
3	NHÀ KHO (封存)	-	-	-	m ²

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
4	NHÀ XƯỞNG 01 (主要生產車間 01)	-	-	-	m ²
5	NHÀ XƯỞNG 02 (主要生產車間 02)	-	-	-	m ²
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	-	-	-	m ²
7	NHÀ ĐỂ XE MÁY (摩托车之家)	-	-	-	m ²
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	-	-	-	m ²
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	-	-	-	m ²
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	-	-	-	m ²
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	-	-	-	m ²
13	CỘT CỜ	-	-	-	m ²
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	-	-	-	m ²
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	-	-	-	m ²
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	-	-	Hệ thống
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	-	-	-	Hệ thống
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	-	-	-	Hệ thống
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	-	-	-	Hệ thống
19	THANG MÁY (1 tấn)	-	-	-	Hệ thống
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	-	-	-	Hệ thống

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án 08 năm				Trọn Bộ
1	Dây chuyền sản xuất bột màu				Trọn Bộ
2	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến				Trọn Bộ
3	Thiết bị kho, nhà ăn				Trọn Bộ
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật				Trọn Bộ
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm				Trọn Bộ
6	Thiết bị khác				Trọn Bộ

3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

(ĐVT: 1000 đồng)

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	8.239,0		4.825,5	m²	-	-
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	-	-	-	m ²	-	-
2	SAN NỀN (调平)	-	-	-	m ²	-	-
3	NHÀ KHO (封存)	-	-	-	m ²	-	-
4	NHÀ XUỞNG 01 (主要生產車間 01)	-	-	-	m ²	-	-
5	NHÀ XUỞNG 02 (主要生產車間 02)	-	-	-	m ²	-	-
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	-	-	-	m ²	-	-
7	NHÀ ĐỂ XE MÁY (摩托车之家)	-	-	-	m ²	-	-
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	-	-	-	m ²	-	-
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	-	-	-	m ²	-	-
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	-	-	-	m ²	-	-
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	-	-	-	m ²	-	-
13	CỘT CỜ	-	-	-	m ²	-	-

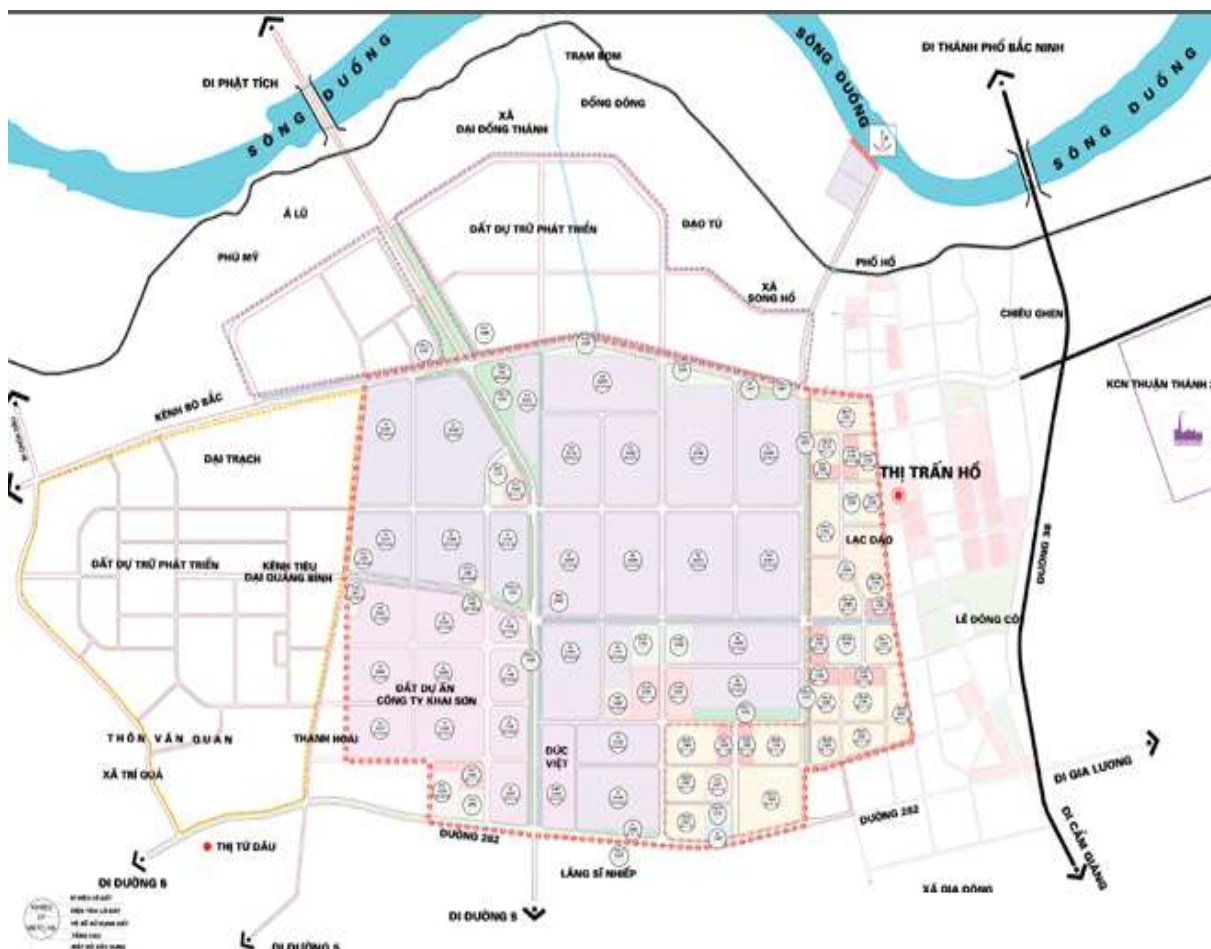
TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	3.734,0	-	-	m ²	-	-
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	-	-	-	m ²	-	-
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	-	-	Hệ thống	-	-
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	-	-	-	Hệ thống	-	-
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	-	-	-	Hệ thống	-	-
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	-	-	-	Hệ thống	-	-
19	THANG MÁY (1 tầng)	-	-	-	Hệ thống	-	-
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	-	-	-	Hệ thống	-	-
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án 08 năm				Trọn Bộ	-	-
1	Dây chuyền sản xuất bột màu				Trọn Bộ		
2	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến				Trọn Bộ		
3	Thiết bị kho, nhà ăn				Trọn Bộ		
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật				Trọn Bộ		
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm				Trọn Bộ		
6	Thiết bị khác				Trọn Bộ		

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền sau VAT
III	Chi phí quản lý dự án				-	-	-
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				-	-	-
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi				-	-	-
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi				-	-	-
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật				-	-	-
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công				-	-	-
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi				-	-	-
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi				-	-	-
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng				-	-	-
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình				-	-	-
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng				-	-	-
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường				-	-	-
V	Chi phí thuê đất (50 năm)	8.239,0			m²	-	-
VII	Chi phí dự phòng				-	-	-
	Tổng cộng						-

IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm xây dựng

Dự án “CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM” được thực hiện tại Bắc Ninh.



Vị trí thực hiện dự án

4.2. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà văn phòng (Office)	201,3	2,44%
2	Nhà kho, nhà ăn (Storage, Canteen)	1.368,0	16,60%
3	Nhà xưởng 1 (Workshop 1)	1.368,0	16,60%

TT	Nội dung	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
4	Nhà xưởng 2 (Workshop 2)	1.368,0	16,60%
5	Nhà bảo vệ (Guard house)	18,2	0,22%
6	Phòng bơm (Pump room)	29,8	0,36%
7	Nhà để xe máy (Motorbike parking lot)	75,0	0,91%
8	Trạm điện (Electric room)	21,3	0,26%
9	Phòng máy phát điện (Generator room)	20,4	0,25%
10	Nhà rác (Waste house)	35,0	0,42%
11	Diện tích sân đường (Road Area)	2.078,0	25,22%
12	Diện tích cây xanh (Landscape Area)	1.656,0	20,10%
Tổng cộng		8.239,0	100%

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng tổng hợp diện tích xây dựng công trình

SỐ TT NO	ITEM HANG MỤC	AREA DIỆN TÍCH (M2)	FLOOR SỐ TẦNG	TOTAL AREA TỔNG DIỆN TÍCH	NOTE GHI CHÚ
1	OFFICE NHÀ VĂN PHÒNG	201,3	3	603,9	
2	STORAGE, CANTEEN NHÀ KHO, NHÀ ĂN	1368,0	1,5	1652,0	
3	WORKSHOP 1 NHÀ XƯỞNG 1	1368,0	1,5	1656,0	
4	WORKSHOP 2 NHÀ XƯỞNG 2	1368,0	1	1368,0	
5	GUARD HOUSE NHÀ BẢO VỆ	18,2	1	18,2	
5A	PUMP ROOM PHÒNG BƠM	29,8	1	29,8	
6	PARKING LOT BÃI XE Ô TÔ				65,5
7	MOTORBIKE PARKING LOT NHÀ ĐỂ XE MÁY	75	1	75	
8	ELECTRIC ROOM TRẠM ĐIỆN	21,3	1	21,3	
8A	GENERATOR ROOM PHÒNG MÁY PHÁT ĐIỆN	20,4	1	20,4	
9	WASTE HOUSE NHÀ RÁC	35,0	1	35,0	
10	UNDER GROUND WATER TANK BỂ NƯỚC NGẦM 1				500M3
10A	UNDER GROUND WATER TANK BỂ NƯỚC NGẦM 4				150M3
10B	UNDER GROUND WATER TANK BỂ NƯỚC NGẦM 2				50M3
11	WATER TREATMENT TANK BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI				30M3
	TỔNG CỘNG TOTAL	4505		5479,6	

SỐ TT NO	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH AREA(M2)	TỶ LỆ RATIO(%)
1	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT/SITE AREA	8239	100
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CONSTRUCTION AREA	4505	54,68
3	DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG/ROAD AREA	2078	25,22
4	DIỆN TÍCH CÂY XANH/LANDSCAPE AREA	1656	20,10
5	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT LAND USE FACTOR	0.67 LẦN	

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Sản phẩm đầu ra của dự án

Sản xuất các sản phẩm từ Plastic: Tạo màu hạt nhựa (ABS, PP, PE, PET), quy mô đăng ký vào trước 12.000 tấn sản phẩm/năm.



Ảnh minh họa sản phẩm của dự án

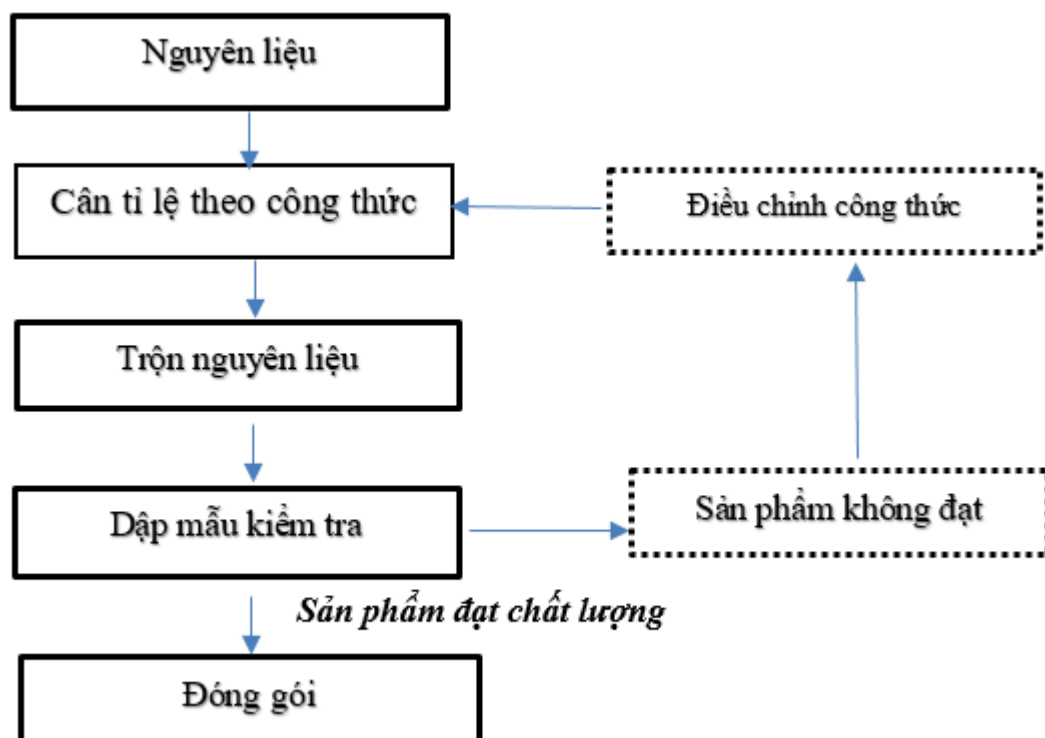
2.2. Công nghệ sản xuất, vận hành

Sản phẩm của nhà máy là sản xuất, gia công bột màu, hạt nhựa màu, hạt nhựa cải tiến. Quy trình sản xuất, kinh doanh được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động của công nhân đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Dây chuyền công nghệ sản xuất được áp dụng cho dự án rất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ, được sử dụng hiệu quả và rộng rãi. Đặc điểm nổi bật của dây chuyền công nghệ này là:

- Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao.
- Phù hợp với quy mô đầu tư đã được lựa chọn.
- Sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý.
- Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất.
- Đảm bảo an toàn cho môi trường

2.2.1. Quy trình sản xuất bột màu



Quy trình công nghệ sản xuất bột màu của nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất

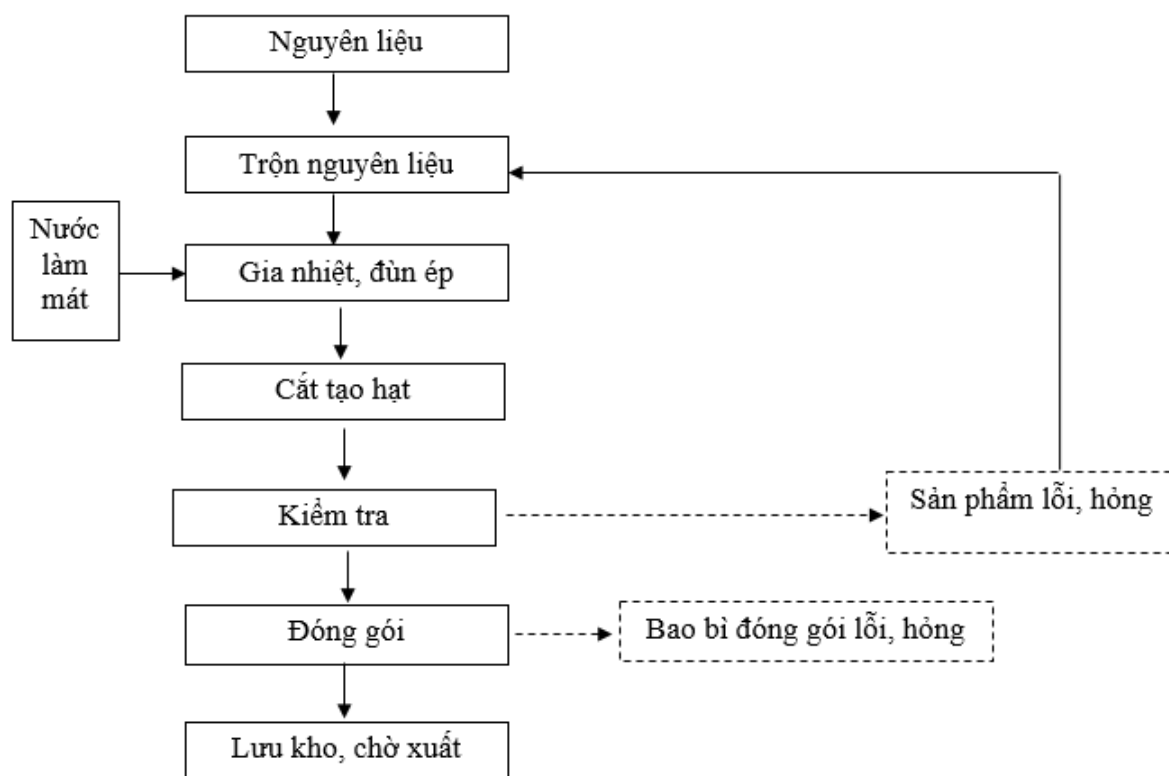
Bước 1: Cân nguyên liệu là các bột màu theo tỉ lệ công thức đã được phối chuẩn

Bước 2: Cho nguyên liệu vào máy trộn tiến hành trộn nguyên liệu theo thời gian quy định.

Bước 3: Tiến hành dập mẫu kiểm tra màu so với mẫu tiêu chuẩn. Nếu sản phẩm đạt yêu cầu thì chuyển sang bước tiếp theo. Nếu không đạt yêu cầu trình kỹ thuật để kiểm tra điều chỉnh công thức và xử lý lại.

Bước 4: Đóng gói

2.2.2. Quy trình sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến



Quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa màu/ nhựa cải tiến của nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất

Bước 1 - Phối trộn: Hạt nhựa nguyên sinh (nhựa PE, PP, PET, ABS) và chất tạo màu/ chất phụ gia kỹ thuật (chống cháy, chống tĩnh điện...) được phối trộn theo tỷ lệ nhất định (Tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng từng sản phẩm).

Bước 2 – Gia nhiệt, đùn nhựa: Sau khi hạt nhựa nguyên sinh (nhựa PE, PP, PET, ABS) được phối trộn theo tỷ lệ nhất định (Tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng từng sản phẩm). Nguyên liệu dưới dạng hạt nhựa được đưa đến thiết bị gia nhiệt (máy đùn nhựa). Tại quá trình gia nhiệt, nhiệt độ được nâng lên khoảng $200^{\circ}\text{C} \pm 10$. Hệ thống gia nhiệt sử dụng trục vít gia nhiệt, hệ thống này có các má nhiệt ra nhiệt bên ngoài trục vít, nguyên liệu được đưa vào bên trong trục. Má nhiệt sử dụng điện đốt nóng trục vít làm chảy nguyên liệu, ở đây hỗn hợp hạt nhựa dưới tác dụng của nhiệt độ cao chảy ra và kết lại với nhau thành hỗn hợp dẻo, sau đó được chảy vào khuôn đúc $\varnothing 60$, $\varnothing 90$, $\varnothing 120$, định hình các dây nhựa chảy ra kéo qua máng nước làm mát.

Bước 3 làm mát: Các khuôn ép nhựa sau khi được định hình sẽ được đưa qua khu vực làm mát để hạ nhiệt độ sợi nhựa định hình sản phẩm giúp sợi nhựa

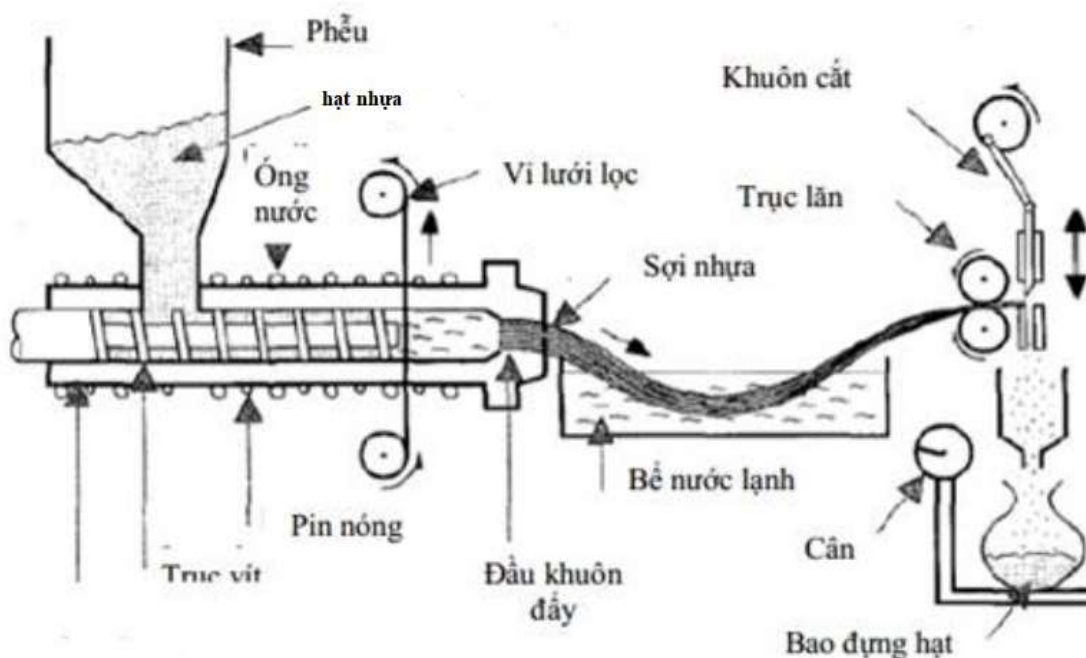
chuyển hoàn toàn về thể rắn. Nước làm mát khuôn được đưa qua tháp giải nhiệt và tuần hoàn trở lại.

Bước 4 Hoàn thiện sản phẩm: Sản phẩm sau khi làm mát được cô định về kích thước, kết cấu, tiếp tục được cắt tạo thành kích thước các hạt nhựa nhỏ (2mm x 2mm). Quá trình này làm phát sinh tiếng ồn, bụi và chất thải rắn bao gồm bavia nhựa, đầu mẫu nhựa.

Bước 5 – Đóng gói: Sản phẩm sau khi kiểm tra đạt yêu cầu được chuyển qua công đoạn dán nhãn, đóng gói, nhập kho và chờ xuất hàng.

Sản phẩm lỗi, hỏng, được thu hồi và tái sử dụng trong quá trình sản xuất để giảm thiểu tối đa lượng chất thải rắn thải ra ngoài môi trường đồng thời giúp tiết kiệm nguồn nguyên liệu đầu vào.

Quá trình sản xuất tạo hạt, gia nhiệt là hạt nguyên sinh nên chỉ làm thay đổi tính vật lí của hạt ban đầu chuyển thể. Không làm thay đổi tính chất hóa học của các hạt nhựa nguyên sinh.



Mô phỏng dây truyền sản xuất hạt nhựa màu của dự án

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Dự án thực hiện tái định cư theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

1.4. Các phương án xây dựng công trình

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
I	Xây dựng	8.239,0		5.479,6	m²
1	Nhà văn phòng (Office)	-	-	-	m ²
2	Nhà kho, nhà ăn (Storage, Canteen)	-	-	-	m ²
3	Nhà xưởng 1 (Workshop 1)	-	-	-	m ²
4	Nhà xưởng 2 (Workshop 2)	-	-	-	m ²
5	Nhà bảo vệ (Guard house)	-	-	-	m ²
6	Phòng bơm (Pump room)	-	-	-	m ²
7	Nhà để xe máy (Motorbike parking lot)	-	-	-	m ²
8	Trạm điện (Electric room)	-	-	-	m ²
9	Phòng máy phát điện (Generator room)	-	-	-	m ²
10	Nhà rác (Waste house)	-	-	-	m ²
11	Diện tích sân đường (Road Area)	-	-	-	m ²

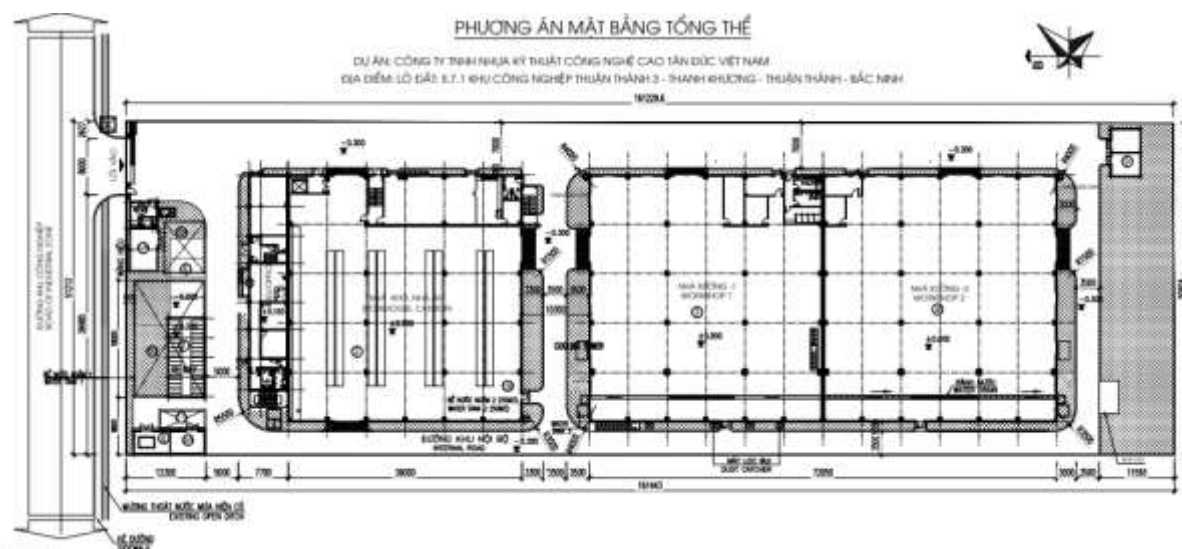
TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
12	Diện tích cây xanh (Landscape Area)	-	-	-	m ²
	Hệ thống tổng thể				
-	Hệ thống cấp nước, bể nước ngầm				Hệ thống
-	Hệ thống cấp điện tổng thể				Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước, xử lý nước tổng thể				Hệ thống
-	Hệ thống PCCC				Hệ thống

Các danh mục xây dựng công trình phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về thiết kế xây dựng. Chi tiết được thể hiện trong giai đoạn thiết kế cơ sở xin phép xây dựng.

1.5. Các phương án kiến trúc

Căn cứ vào nhiệm vụ các hạng mục xây dựng và yêu cầu thực tế để thiết kế kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng. Chi tiết sẽ được thể hiện trong giai đoạn lập dự án khả thi và Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án. Cụ thể các nội dung như:

1. Phương án tổ chức tổng mặt bằng.
2. Phương án kiến trúc đối với các hạng mục xây dựng.
3. Thiết kế các hạng mục hạ tầng.



Phương án mặt bằng tổng thể của dự án

Trên cơ sở hiện trạng khu vực dự án, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với các thông số như sau:

✓ Hệ thống giao thông

Xác định cấp đường, cấp tải trọng, điểm đầu nối để vạch tuyến và phương án kết cấu nền và mặt đường.

✓ Hệ thống cấp nước

Xác định nhu cầu dùng nước của dự án, xác định nguồn cấp nước sạch (hoặc trạm xử lý nước), chọn loại vật liệu, xác định các vị trí cấp nước để vạch tuyến cấp nước bên ngoài nhà, xác định phương án đi ống và kết cấu kèm theo.

✓ Hệ thống thoát nước

Tính toán lưu lượng thoát nước mặt của từng khu vực dự án, chọn tuyến thoát nước mặt của khu vực, xác định điểm đầu nối. Thiết kế tuyến thu và thoát nước mặt, chọn vật liệu và các thông số hình học của tuyến.

✓ Hệ thống xử lý nước thải

Khi dự án đi vào hoạt động, chỉ có nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu sản xuất không đáng kể nên không cần tính đến phương án xử lý nước thải.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải trong sản xuất (nước từ việc xử lý giá thể, nước có chứa các hóa chất xử lý mẫu trong quá trình sản xuất).

✓ Hệ thống cấp điện

Tính toán nhu cầu sử dụng điện của dự án. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của từng tiểu khu để lựa chọn giải pháp thiết kế tuyến điện trung thế, điểm đặt trạm hạ thế. Chọn vật liệu sử dụng và phương án tuyến cấp điện hạ thế ngoài nhà. Ngoài ra dự án còn đầu tư thêm máy phát điện dự phòng.

1.6. Phương án tổ chức thực hiện

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến (ĐVT: 1000 đồng)

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	35.000	420.000	90.300	510.300
2	Ban quản lý, điều hành	2	18.000	432.000	92.880	524.880
3	Công nhân viên	18	8.000	1.728.000	371.520	2.099.520
4	Công nhân sản xuất	30	7.000	2.520.000	541.800	3.061.800
	Cộng	51	425.000	5.100.000	1.096.500	6.196.500

1.7. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Cấp chứng nhận đầu tư (lần đầu)	Tháng 07/2019
2	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tháng 11/2020
3	Thủ tục giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	Tháng 09/2019
4	Thủ tục liên quan đến kết nối hạ tầng kỹ thuật	Tháng 10/2020
5	Thẩm định, phê duyệt TKCS, Tổng mức đầu tư và phê duyệt TKKT	Quý IV/2021
6	Cấp phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng theo quy định)	Quý IV/2021
7	Thi công và đưa dự án vào khai thác, sử dụng	Quý IV/2022

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;

- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2019;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của một số nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ Môi trường;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 01:2008/BXD - Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

III. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án “**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**” được thực hiện tại Bắc Ninh, Việt Nam của CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM được thực hiện trên quỹ đất khai thác có diện tích là **8.239m²** thuê của Công ty Cổ phần Khai Sơn và hoàn toàn nằm trong tổng thể quy hoạch được duyệt của KCN Thuận Thành 3.

Hiện nay, KCN Thuận Thành 3 đã đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bao gồm các hạng mục công trình như: Đường giao thông, các hệ thống cấp điện, cấp nước, khu xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa, hệ thống cây xanh,....

Các quy hoạch phát triển liên quan

- Quyết định số 9028/QĐ - BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ - TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn 2035;

- Quyết định số 1831/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ: Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ngày 09 tháng 10 năm 2013;

- Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh quy hoạch các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Do vậy, việc Công ty thực hiện dự án tại KCN Thuận Thành 3 là hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của Công ty cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh.

IV. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

4.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

Tác động đến môi trường không khí:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn. Bụi phát

sinh sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân trên công trường và người dân lưu thông trên tuyến đường.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi. Tiếng ồn có thể phát sinh khi xe, máy vận chuyển đất đá, vật liệu hoạt động trên công trường sẽ gây ảnh hưởng đến người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển và người tham gia giao thông.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, đất đá, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

Tác động đến hệ sinh thái, cảnh quan khu vực:

Quá trình thi công cần đào đắp, san lấp mặt bằng, bóc hữu cơ và chặt bỏ lớp thảm thực vật trong phạm vi quy hoạch nên tác động đến hệ sinh thái và cảnh quan khu vực dự án, cảnh quan tự nhiên được thay thế bằng cảnh quan nhân tạo.

Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các công trình lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,...gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.
- Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Tác động do bụi và khí thải:

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);

Từ quá trình hoạt động:

- + Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ, nhập liệu;
- + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (nếu có);

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO.

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

Tác động do nước thải

Nguồn nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn.

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), dinh dưỡng (N, P...), vi sinh vật (virus, vi khuẩn, nấm...)

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

Nước mưa chảy tràn: Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi có thể cuốn theo đất cát, lá cây... rơi vãi trên mặt đất đưa xuống hệ thống thoát nước, làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn sản xuất không nguy hại: phát sinh trong quá trình hoạt động

Chất thải rắn sản xuất nguy hại: Các chất thải rắn nguy hại phát sinh dính hóa chất trong quá trình hoạt động. Xăng xe, sơn, dầu mỡ tra máy trong quá trình

bảo dưỡng thiết bị, máy móc; vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính, chất bịt kín là các thành phần nguy hại đối với môi trường và con người.

Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phân rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,...; cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của nhà máy. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUY MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Căn cứ quá trình tham quan, khảo sát công nghệ trên địa bàn cả nước đối với các phương pháp đã giới thiệu trên, phương án công nghệ áp dụng tại dự án là công nghệ hiện đại phù hợp với quy mô dự án, đảm bảo các quy chuẩn môi trường, bên cạnh đó, công nghệ sản xuất, máy móc chủ yếu mua tại trong nước nên không cần phải chuyển giao công nghệ. Máy móc sản xuất đáp ứng các tiêu chí yêu cầu sau:

- Phù hợp với tất cả các loại sản phẩm đầu vào
- Sử dụng tiết kiệm quỹ đất.
- Chi phí đầu tư hợp lý.

VI. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG

6.1. Giai đoạn xây dựng dự án

Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;

Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;

Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

Máy móc, thiết bị thực hiện trên công trường cũng như máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn (ví dụ: TCVN 4726 – 89 Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang thiết bị điện; TCVN 4431-1987 Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần: Lan can an toàn - Điều kiện kĩ thuật, ...)

Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm: hoạt động vận chuyển đường bộ sẽ được sắp xếp vào buổi sáng (từ 8h đến 11h00), buổi chiều (từ 13h30 đến 16h30), buổi tối (từ 18h00 đến 20h) để tránh giờ tan ca của công nhân của các công trình lân cận;

Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng...

Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào những thùng chuyên dụng có nắp đậy. Chủ đầu tư sẽ ký kết với đơn vị khác để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Xây dựng nội quy cấm phóng uế, vứt rác sinh hoạt, đổ nước thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường và tuyên truyền cho công nhân viên của dự án.

Luôn nhắc nhở công nhân tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cộng đồng.

6.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Giảm thiểu ô nhiễm không khí

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường theo đúng Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 24/06/2009;

Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ...;

Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực thực hiện dự án và đảm bảo diện tích cây xanh chiếm 20% tổng diện tích dự án như đã trình bày trong báo cáo;

Giảm thiểu tác động bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

Thông thoáng nhà xưởng sản xuất, lắp đặt hệ thống thông gió, quạt hút và hệ thống làm mát phù hợp với đặc thù sản xuất của nhà máy;

Thực hiện quét dọn, vệ sinh ngay trường hợp để rơi vãi nguyên vật liệu, thành phẩm.

Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, tất các công nhân làm việc tại nhà máy đều được trang bị bảo hộ lao động phù hợp theo đặc thù của công đoạn sản xuất;

Giám sát sự tuân thủ an toàn trong lao động tại nhà máy;

Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân;

Giảm thiểu tác động nước thải

Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại:

Nước thải từ bồn cầu được xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30%, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn:

Thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tách biệt hoàn toàn với với hệ thống thu gom nước thải;

Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa;

Quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại, tránh các loại chất thải này rơi vãi hoặc bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải rắn

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phê liệu thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ban hành ngày 30/6/2015 về Quy định quản lý chất thải nguy hại.

VII. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 63.46%, vốn vay 36.54%. Chủ đầu tư sẽ thu xếp với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập dựa theo quyết định về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình của Bộ Xây dựng; giá thiết bị dựa trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết, tổng thầu xây dựng;
- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 10% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **XX.478.065.000 đồng.**

(XX, bốn trăm bảy mươi tám triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- + Vốn tự có (63.46%) : XX.478.065.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (36.54%) : XX.000.000.000 đồng.

2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

Sản xuất bột màu 30,0 tấn/năm

Sản xuất hạt nhựa màu 600,0 tấn/năm

Sản xuất nhựa cải tiến 400,0 tấn/năm

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

	Chi phí đầu vào của dự án	%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	Tổng mức đầu tư thiết bị
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	Doanh thu

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	Doanh thu
6	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
7	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : **21.000.000.000 đồng.**
- Thời hạn : 8 năm (96 tháng).
- Ân hạn : 1 năm.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	8	năm
2	Lãi suất vay cố định	10%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm
4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	12.44%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 36.54%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 63.46%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 8 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **3,2 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 493% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 22.87 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 22.87 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 5 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 4 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi / thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **4 năm 5 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 2.99$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 2.99 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (T_p) (hệ số chiết khấu 12.44%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=T_p} CF_t(P/F, i\%, T_p)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 6 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 5.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **5 năm 6 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
 - CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.
- Hệ số chiết khấu mong muốn 12.44%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = XX.542.059.000 đồng**. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư quy về hiện giá thuần **XX.542.059.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó hiện giá ròng NPV bằng 0. Hay nói cách khác, IRR là suất chiết khấu mà khi dùng nó để quy đổi dòng tiền tệ thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập cân bằng với giá trị hiện tại của chi phí.

$$0 = NPV = \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r^*)^t} - C_0 \rightarrow r^* = IRR$$

Trong đó:

- C₀: là tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)
- C_t: là dòng tiền thuần tại năm t
- n: thời gian thực hiện dự án.
- NPV: hiện giá thuần.

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = XX.52% > 12.44%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **4,2 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “**CÔNG TY TNHH NHỰA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO VIỆT NAM**” tại Bắc Ninh theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

ĐVT: 1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	8.239,0		4.825,5	m²		-	-	-
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	-	-	-	m ²	-	-	-	-
2	SAN NÈN (调平)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
3	NHÀ KHO (封存)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
4	NHÀ XUỞNG 01 (主要生產車間 01)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
5	NHÀ XUỞNG 02 (主要生產車間 02)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
7	NHÀ ĐỂ XE MÁY (摩托车之家)	-	-	-	m ²	-	-	-	-

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	-	-	-	m ²	12.344	-	-	-
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	-	-	-	m ²	3.556	-	-	-
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
13	CỘT CỜ	-	-	-	m ²	-	-	-	-
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	-	-	-	m ²	-	-	-	-
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	-	-	-	m ²	-	-	-	-
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	-	-	Hệ thống	-	-	-	-

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	-	-	-	Hệ thống		-	-	-
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	-	-	-	Hệ thống		-	-	-
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	-	-	-	Hệ thống		-	-	-
19	THANG MÁY (1 tầng)	-	-	-	Hệ thống		-	-	-
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	-	-	-	Hệ thống		-	-	-
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án				Trọn Bộ		-	-	-
1	Dây chuyên sản xuất bột màu				Trọn Bộ		-	-	

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
2	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến				Trọn Bộ		-	-	
3	Thiết bị kho, nhà ăn				Trọn Bộ		-	-	
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật				Trọn Bộ		-	-	
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm				Trọn Bộ		-	-	
6	Thiết bị khác				Trọn Bộ		-	-	
III	Chi phí quản lý dự án				-	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				-		-	-	-
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi				-	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	-	-	-
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi				-	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	-	-	-

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
3	Chi phí thiết kế kỹ thuật				-	GXDtt * ĐMTL%	-	-	-
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công				-	GXDtt * ĐMTL%	-	-	-
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi				-	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	-	-	-
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi				-	(GXDtt+GTBtt) * ĐMTL%	-	-	-
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng				-	GXDtt * ĐMTL%	-	-	-
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình				-	GXDtt * ĐMTL%	-	-	-
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng				-	GXDtt * ĐMTL%	-	-	-
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị				-	GTBtt * ĐMTL%	-	-	-
11	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường				TT		-	-	-

TT	Nội dung	Diện tích	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền trước VAT	VAT	Thành tiền sau VAT
V	Chi phí thuê đất (50 năm)	8.239,0			m ²	-	-	-	-
VII	Chi phí dự phòng				10%		-	-	-
	Tổng cộng						-	-	-

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
I	Xây dựng	46.116.850	15	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	334.719	15	22.315	22.315	22.315	22.315	22.315
2	SAN NỀN (调平)	1.098.659	15	73.244	73.244	73.244	73.244	73.244
3	NHÀ KHO (封存)	13.635.728	15	909.049	909.049	909.049	909.049	909.049
4	NHÀ XƯỞNG 01 (主要生產車間 01)	13.403.280	15	893.552	893.552	893.552	893.552	893.552
5	NHÀ XƯỞNG 02 (主要生產車間 02)	1.854.657	15	123.644	123.644	123.644	123.644	123.644
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	148.159	15	9.877	9.877	9.877	9.877	9.877
7	NHÀ ĐỂ XE MÁY (摩托车之家)	116.530	15	7.769	7.769	7.769	7.769	7.769
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	348.177	15	23.212	23.212	23.212	23.212	23.212
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	164.833	15	10.989	10.989	10.989	10.989	10.989
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	1.643.677	15	109.578	109.578	109.578	109.578	109.578
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	334.642	15	22.309	22.309	22.309	22.309	22.309
13	CỘT CỜ	60.798	15	4.053	4.053	4.053	4.053	4.053
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	1.275.707	15	85.047	85.047	85.047	85.047	85.047

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	331.052	15	22.070	22.070	22.070	22.070	22.070
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	15	-	-	-	-	-
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	2.787.115	15	185.808	185.808	185.808	185.808	185.808
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	1.224.183	15	81.612	81.612	81.612	81.612	81.612
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	5.924.790	15	394.986	394.986	394.986	394.986	394.986
19	THANG MÁY (1 tấn)	932.242	15	62.149	62.149	62.149	62.149	62.149
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	497.902	15	33.193	33.193	33.193	33.193	33.193
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án	-	8	-	-	-	-	-
1	Thiết bị văn phòng	-	8	-	-	-	-	-
1	Dây chuyền sản xuất bột màu	-	8	-	-	-	-	-
2	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến	-	8	-	-	-	-	-
3	Thiết bị kho, nhà ăn	-	8	-	-	-	-	-
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật	-	8	-	-	-	-	-
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm	-	8	-	-	-	-	-
6	Thiết bị khác	-	8	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
Tổng cộng		46.116.850	0	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
I	Xây dựng	46.116.850	15	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	334.719	15	22.315	22.315	22.315	22.315	22.315
2	SAN NỀN (调平)	1.098.659	15	73.244	73.244	73.244	73.244	73.244
3	NHÀ KHO (封存)	13.635.728	15	909.049	909.049	909.049	909.049	909.049
4	NHÀ XƯỞNG 01 (主要生產車間 01)	13.403.280	15	893.552	893.552	893.552	893.552	893.552
5	NHÀ XƯỞNG 02 (主要生產車間 02)	1.854.657	15	123.644	123.644	123.644	123.644	123.644
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	148.159	15	9.877	9.877	9.877	9.877	9.877
7	NHÀ ĐỂ XE MÁY (摩托车之家)	116.530	15	7.769	7.769	7.769	7.769	7.769
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	348.177	15	23.212	23.212	23.212	23.212	23.212
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	164.833	15	10.989	10.989	10.989	10.989	10.989
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	1.643.677	15	109.578	109.578	109.578	109.578	109.578

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	334.642	15	22.309	22.309	22.309	22.309	22.309
13	CỘT CỜ	60.798	15	4.053	4.053	4.053	4.053	4.053
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	1.275.707	15	85.047	85.047	85.047	85.047	85.047
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	331.052	15	22.070	22.070	22.070	22.070	22.070
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	15	-	-	-	-	-
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	2.787.115	15	185.808	185.808	185.808	185.808	185.808
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	1.224.183	15	81.612	81.612	81.612	81.612	81.612
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	5.924.790	15	394.986	394.986	394.986	394.986	394.986
19	THANG MÁY (1 tấn)	932.242	15	62.149	62.149	62.149	62.149	62.149
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	497.902	15	33.193	33.193	33.193	33.193	33.193
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án	-	8	-	-	-	-	-
1	Thiết bị văn phòng	-	8	-	-	-	-	-
1	Dây chuyên sản xuất bột màu	-	8	-	-	-	-	-
2	Dây chuyên sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến	-	8	-	-	-	-	-
3	Thiết bị kho, nhà ăn	-	8	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật	-	8	-	-	-	-	-
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm	-	8	-	-	-	-	-
6	Thiết bị khác	-	8	-	-	-	-	-
Tổng cộng		46.116.850	0	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
I	Xây dựng	46.116.850	15	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
1	CÔNG TRÌNH TẠM 施工臨時道路以及臨時大門	334.719	15	22.315	22.315	22.315	22.315	22.315
2	SAN NỀN (调平)	1.098.659	15	73.244	73.244	73.244	73.244	73.244
3	NHÀ KHO (封存)	13.635.728	15	909.049	909.049	909.049	909.049	909.049
4	NHÀ XƯỞNG 01 (主要生產車間 01)	13.403.280	15	893.552	893.552	893.552	893.552	893.552
5	NHÀ XƯỞNG 02 (主要生產車間 02)	1.854.657	15	123.644	123.644	123.644	123.644	123.644
6	NHÀ BẢO VỆ (大門警衛室)	148.159	15	9.877	9.877	9.877	9.877	9.877
7	NHÀ ĐÈ XE MÁY (摩托车之家)	116.530	15	7.769	7.769	7.769	7.769	7.769
8	TRẠM BIẾN ÁP (变电站)	348.177	15	23.212	23.212	23.212	23.212	23.212

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
9	NHÀ RÁC (垃圾廠)	164.833	15	10.989	10.989	10.989	10.989	10.989
10	BỂ PCCC, XLNC, LÀM MÁT (消防水池, 污水处理池, 冷却水箱)	1.643.677	15	109.578	109.578	109.578	109.578	109.578
12	CÔNG, HÀNG RÀO (大門+圍牆)	334.642	15	22.309	22.309	22.309	22.309	22.309
13	CỘT CỜ	60.798	15	4.053	4.053	4.053	4.053	4.053
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ (内部道路)	1.275.707	15	85.047	85.047	85.047	85.047	85.047
15	PHÁT SINH 2 PHÒNG TẦNG 2 NHÀ KHO	331.052	15	22.070	22.070	22.070	22.070	22.070
	HẠNG MỤC CƠ ĐIỆN	-	15	-	-	-	-	-
16	HỆ THỐNG PCCC 消防系统	2.787.115	15	185.808	185.808	185.808	185.808	185.808
17	CẤP THOÁT NƯỚC 给排水	1.224.183	15	81.612	81.612	81.612	81.612	81.612
18	HẠNG MỤC ĐIỆN 电气的	5.924.790	15	394.986	394.986	394.986	394.986	394.986
19	THANG MÁY (1 tầng)	932.242	15	62.149	62.149	62.149	62.149	62.149
20	ĐIỀU CHỈNH TĂNG TIẾT DIỆN DÂY ĐIỆN 调整增加导线横截面积	497.902	15	33.193	33.193	33.193	33.193	33.193
II	Chi phí thuê trọn bộ thiết bị thực hiện dự án	-	8	-	-	-	-	-
1	Thiết bị văn phòng	-	8	-	-	-	-	-
1	Dây chuyền sản xuất bột màu	-	8	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
2	Dây chuyền sản xuất hạt nhựa màu/hạt nhựa cải tiến	-	8	-	-	-	-	-
3	Thiết bị kho, nhà ăn	-	8	-	-	-	-	-
4	Thiết bị hạ tầng kỹ thuật	-	8	-	-	-	-	-
5	Thiết bị đóng gói thành phẩm	-	8	-	-	-	-	-
6	Thiết bị khác	-	8	-	-	-	-	-
Tổng cộng		46.116.850	0	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

TT	Khoản mục	Năm	1	2	3	4	5
I	Tổng doanh thu hàng năm	1000đ/năm	66.000.000	88.880.000	100.989.900	111.066.448	114.466.441
<i>1</i>	<i>Doanh thu từ sản xuất bột màu</i>	<i>1000đ</i>	<i>10.800.000</i>	<i>14.544.000</i>	<i>16.525.620</i>	<i>18.174.510</i>	<i>18.730.872</i>
-	Số lượng	tấn/năm	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
-	Đơn giá	1000 đồng	600.000	606.000	612.060	618.181	624.362
-	Công suất	%	60%	80%	90%	98%	100%
<i>2</i>	<i>Doanh thu từ sản xuất hạt nhựa màu</i>	<i>1000đ</i>	<i>36.000.000</i>	<i>48.480.000</i>	<i>55.085.400</i>	<i>60.581.699</i>	<i>62.436.241</i>
-	Số lượng	tấn/năm	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
-	Đơn giá	1000 đồng	100.000	101.000	102.010	103.030	104.060
-	Công suất	%	60%	80%	90%	98%	100%
<i>3</i>	<i>Doanh thu từ sản xuất nhựa cải tiến</i>	<i>1000đ</i>	<i>19.200.000</i>	<i>25.856.000</i>	<i>29.378.880</i>	<i>32.310.239</i>	<i>33.299.328</i>
-	Số lượng	tấn/năm	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
-	Đơn giá	1000đ	80.000	80.800	81.608	82.424	83.248
-	Công suất	%	60%	80%	90%	98%	100%
II	Tổng chi phí hàng năm	1000đ/năm	58.190.181	74.288.346	82.528.063	89.345.061	91.489.105
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	3.300.000	4.444.000	5.049.495	5.553.322	5.723.322
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	-	20.200	20.402	20.606	20.812
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	36.300.000	48.884.000	55.544.445	61.086.546	62.956.543
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	6.600.000	8.888.000	10.098.990	11.106.645	11.446.644

TT	Khoản mục	Năm	1	2	3	4	5
6	Chi phí lãi vay	""	2.100.000	2.100.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
7	Chi phí thuê thiết bị máy móc	"	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
8	Chi phí lương	""	6.196.500	6.258.465	6.321.050	6.384.260	6.448.103
9	Phân bổ chi phí đất		219.224	219.224	219.224	219.224	219.224
III	Lợi nhuận trước thuế		7.809.819	14.591.654	18.461.837	21.721.387	22.977.337
IV	Thuế TNDN		1.561.964	2.918.331	3.692.367	4.344.277	4.595.467
V	Lợi nhuận sau thuế		6.247.855	11.673.323	14.769.470	17.377.110	18.381.869

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	115.611.106	116.767.217	117.934.889	119.114.238	120.305.380
1	Doanh thu từ sản xuất bột màu	1000đ	18.918.181	19.107.363	19.298.436	19.491.421	19.686.335
-	Số lượng	tấn/năm	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
-	Đơn giá	1000 đồng	630.606	636.912	643.281	649.714	656.211
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Doanh thu từ sản xuất hạt nhựa màu	1000đ	63.060.603	63.691.209	64.328.121	64.971.402	65.621.116
-	Số lượng	tấn/năm	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
-	Đơn giá	1000 đồng	105.101	106.152	107.214	108.286	109.369
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Doanh thu từ sản xuất nhựa cải tiến	1000đ	33.632.322	33.968.645	34.308.331	34.651.415	34.997.929

TT	Khoản mục	Năm	6	7	8	9	10
-	Số lượng	tấn/năm	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
-	Đơn giá	1000đ	84.081	84.922	85.771	86.629	87.495
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	92.055.059	92.629.673	93.213.032	93.805.226	94.706.341
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	5.780.555	5.838.361	5.896.744	5.955.712	6.015.269
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	21.020	21.230	21.443	21.657	21.874
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	63.586.108	64.221.969	64.864.189	65.512.831	66.167.959
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	11.561.111	11.676.722	11.793.489	11.911.424	12.030.538
6	Chi phí lãi vay	""	900.000	600.000	300.000	-	-
7	Chi phí thuê thiết bị máy móc	"	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
8	Chi phí lương	""	6.512.584	6.577.710	6.643.487	6.709.922	6.777.021
9	Phân bổ chi phí đất		219.224	219.224	219.224	219.224	219.224
III	Lợi nhuận trước thuế		23.556.047	24.137.544	24.721.856	25.309.012	25.599.039
IV	Thuế TNDN		4.711.209	4.827.509	4.944.371	5.061.802	5.119.808
V	Lợi nhuận sau thuế		18.844.837	19.310.035	19.777.485	20.247.209	20.479.231

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	121.508.434	122.723.518	123.950.753	125.190.261	126.442.163
1	Doanh thu từ sản xuất bột màu	1000đ	19.883.198	20.082.030	20.282.851	20.485.679	20.690.536
-	Số lượng	tấn/năm	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
-	Đơn giá	1000 đồng	662.773	669.401	676.095	682.856	689.685
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Doanh thu từ sản xuất hạt nhựa màu	1000đ	66.277.328	66.940.101	67.609.502	68.285.597	68.968.453
-	Số lượng	tấn/năm	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
-	Đơn giá	1000 đồng	110.462	111.567	112.683	113.809	114.947
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Doanh thu từ sản xuất nhựa cải tiến	1000đ	35.347.908	35.701.387	36.058.401	36.418.985	36.783.175
-	Số lượng	tấn/năm	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
-	Đơn giá	1000đ	88.370	89.253	90.146	91.047	91.958
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	95.616.468	96.535.696	97.464.116	98.401.820	99.348.902
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	6.075.422	6.136.176	6.197.538	6.259.513	6.322.108
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	22.092	22.313	22.537	22.762	22.989
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	66.829.639	67.497.935	68.172.914	68.854.643	69.543.190
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	12.150.843	12.272.352	12.395.075	12.519.026	12.644.216
6	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
7	Chi phí thuê thiết bị máy móc	"	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
8	Chi phí lương	""	6.844.791	6.913.239	6.982.371	7.052.195	7.122.717

TT	Khoản mục	Năm	11	12	13	14	15
9	Phân bổ chi phí đất		219.224	219.224	219.224	219.224	219.224
III	Lợi nhuận trước thuế		25.891.966	26.187.822	26.486.637	26.788.440	27.093.262
IV	Thuế TNDN		5.178.393	5.237.564	5.297.327	5.357.688	5.418.652
V	Lợi nhuận sau thuế		20.713.573	20.950.258	21.189.310	21.430.752	21.674.609

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
I	Tổng doanh thu hằng năm	1000đ/năm	127.706.585	128.983.651	130.273.487	131.576.222	132.891.985
1	Doanh thu từ sản xuất bột màu	1000đ	20.897.441	21.106.416	21.317.480	21.530.655	21.745.961
-	Số lượng	tấn/năm	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
-	Đơn giá	1000 đồng	696.581	703.547	710.583	717.688	724.865
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Doanh thu từ sản xuất hạt nhựa màu	1000đ	69.658.137	70.354.719	71.058.266	71.768.849	72.486.537
-	Số lượng	tấn/năm	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0
-	Đơn giá	1000 đồng	116.097	117.258	118.430	119.615	120.811
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Doanh thu từ sản xuất nhựa cải tiến	1000đ	37.151.007	37.522.517	37.897.742	38.276.719	38.659.486
-	Số lượng	tấn/năm	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0
-	Đơn giá	1000đ	92.878	93.806	94.744	95.692	96.649
-	Công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%

TT	Khoản mục	Năm	16	17	18	19	20
II	Tổng chi phí hằng năm	1000đ/năm	97.230.997	98.197.115	99.172.894	100.158.431	101.153.823
1	Chi phí marketing, bán hàng	5%	6.385.329	6.449.183	6.513.674	6.578.811	6.644.599
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	-	-	-	-	-
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	23.219	23.452	23.686	23.923	24.162
4	Chi phí nguyên vật liệu	55%	70.238.622	70.941.008	71.650.418	72.366.922	73.090.592
5	Chi phí quản lý vận hành	10%	12.770.659	12.898.365	13.027.349	13.157.622	13.289.198
6	Chi phí lãi vay	""	-	-	-	-	-
7	Chi phí thuê thiết bị máy móc	"	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
8	Chi phí lương	""	7.193.944	7.265.884	7.338.542	7.411.928	7.486.047
9	Phân bổ chi phí đất		219.224	219.224	219.224	219.224	219.224
III	Lợi nhuận trước thuế		30.475.588	30.786.536	31.100.593	31.417.792	31.738.162
IV	Thuế TNDN		6.095.118	6.157.307	6.220.119	6.283.558	6.347.632
V	Lợi nhuận sau thuế		24.380.470	24.629.229	24.880.475	25.134.233	25.390.529

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm				
		1	2	3	4	5
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	21.000.000	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000
2	Trả nợ gốc hằng năm	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	2.100.000	2.100.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
4	Dư nợ gốc cuối kỳ	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000	9.000.000

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm		
		6	7	8
1	Dư nợ gốc đầu kỳ	9.000.000	6.000.000	3.000.000
2	Trả nợ gốc hằng năm	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3	Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm)	900.000	600.000	300.000
4	Dư nợ gốc cuối kỳ	6.000.000	3.000.000	-

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án				
		1	2	3	4	5
	Số tiền dự án dùng trả nợ	9.322.312	14.747.780	17.843.927	20.451.566	21.456.326
I	Dư nợ đầu kỳ	21.000.000	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000
1	Lợi nhuận dùng trả nợ	6.247.855	11.673.323	14.769.470	17.377.110	18.381.869
2	Giá vốn dùng trả nợ	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457	3.074.457
II	Dư nợ cuối kỳ	21.000.000	18.000.000	15.000.000	12.000.000	9.000.000
III	Khả năng trả nợ (%)	443,9%	289,2%	371,7%	454,5%	510,9%

TT	Khoản mục trả nợ	Mức trả nợ hàng năm theo dự án	
		6	7
	Số tiền dự án dùng trả nợ	21.919.294	22.384.492
I	Dư nợ đầu kỳ	9.000.000	6.000.000
1	Lợi nhuận dùng trả nợ	18.844.837	19.310.035
2	Giá vốn dùng trả nợ	3.074.457	3.074.457
II	Dư nợ cuối kỳ	6.000.000	3.000.000
III	Khả năng trả nợ (%)	562,0%	621,8%

Khả năng trả nợ trung bình	493%
-----------------------------------	-------------

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 0	57.478.065	0	-		0	-57.478.065
Thứ 1		6.247.855	3.074.457	2.100.000	11.422.312	11.422.312
Thứ 2		11.673.323	3.074.457	2.100.000	16.847.780	16.847.780
Thứ 3		14.769.470	3.074.457	1.800.000	19.643.927	19.643.927
Thứ 4		17.377.110	3.074.457	1.500.000	21.951.566	21.951.566
Thứ 5		18.381.869	3.074.457	1.200.000	22.656.326	22.656.326
Thứ 6		18.844.837	3.074.457	900.000	22.819.294	22.819.294
Thứ 7		19.310.035	3.074.457	600.000	22.984.492	22.984.492
Thứ 8		19.777.485	3.074.457	300.000	23.151.942	23.151.942
Thứ 9		20.247.209	3.074.457	-	23.321.666	23.321.666
Thứ 10		20.479.231	3.074.457	-	23.553.687	23.553.687
Thứ 11		20.713.573	3.074.457	-	23.788.029	23.788.029
Thứ 12		20.950.258	3.074.457	-	24.024.714	24.024.714
Thứ 13		21.189.310	3.074.457	-	24.263.766	24.263.766
Thứ 14		21.430.752	3.074.457	-	24.505.209	24.505.209
Thứ 15		21.674.609	3.074.457	-	24.749.066	24.749.066
Thứ 16		24.380.470	-	-	24.380.470	24.380.470
Thứ 17		24.629.229	-	-	24.629.229	24.629.229
Thứ 18		24.880.475	-	-	24.880.475	24.880.475
Thứ 19		25.134.233	-	-	25.134.233	25.134.233

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 20		25.390.529	-	-	25.390.529	25.390.529
Thứ 21		25.649.389	-	-	25.649.389	25.649.389
Thứ 22		25.910.836	-	-	25.910.836	25.910.836
Thứ 23		26.174.898	-	-	26.174.898	26.174.898
Thứ 24		26.441.601	-	-	26.441.601	26.441.601
Thứ 25		26.710.971	-	-	26.710.971	26.710.971
Thứ 26		26.983.034	-	-	26.983.034	26.983.034
Thứ 27		27.257.819	-	-	27.257.819	27.257.819
Thứ 28		27.535.351	-	-	27.535.351	27.535.351
Thứ 29		27.815.658	-	-	27.815.658	27.815.658
Thứ 30		28.098.768	-	-	28.098.768	28.098.768
Thứ 31		28.384.710	-	-	28.384.710	28.384.710
Thứ 32		28.673.511	-	-	28.673.511	28.673.511
Thứ 33		28.965.199	-	-	28.965.199	28.965.199
Thứ 34		29.259.805	-	-	29.259.805	29.259.805
Thứ 35		29.557.357	-	-	29.557.357	29.557.357
Thứ 36		29.857.884	-	-	29.857.884	29.857.884
Thứ 37		30.161.417	-	-	30.161.417	30.161.417
Thứ 38		30.467.985	-	-	30.467.985	30.467.985
Thứ 39		30.777.619	-	-	30.777.619	30.777.619
Thứ 40		31.090.349	-	-	31.090.349	31.090.349

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Dòng tiền
Thứ 41		31.406.206	-	-	31.406.206	31.406.206
Thứ 42		31.725.222	-	-	31.725.222	31.725.222
Thứ 43		32.047.428	-	-	32.047.428	32.047.428
Thứ 44		32.372.856	-	-	32.372.856	32.372.856
Thứ 45		32.701.538	-	-	32.701.538	32.701.538
Thứ 46		33.033.507	-	-	33.033.507	33.033.507
Thứ 47		33.368.796	-	-	33.368.796	33.368.796
Thứ 48		33.707.438	-	-	33.707.438	33.707.438
Thứ 49		34.049.466	-	-	34.049.466	34.049.466
Cộng	57.478.065	0	46.116.850		1.314.285.332	1.256.807.267

Chỉ số khả năng hoàn vốn giản đơn =

22,87

Khả năng hoàn vốn 4 năm 5 tháng

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						12,44			
Thứ 0	57.478.065	0	-	-	0	1,000	57.478.065	0	-57.478.065
Thứ 1	-	6.247.855	3.074.457	2.100.000	11.422.312	0,889	-	10.158.358	10.158.358
Thứ 2	-	11.673.323	3.074.457	2.100.000	16.847.780	0,791	-	13.325.444	13.325.444
Thứ 3	-	14.769.470	3.074.457	1.800.000	19.643.927	0,703	-	13.817.733	13.817.733
Thứ 4	-	17.377.110	3.074.457	1.500.000	21.951.566	0,626	-	13.732.307	13.732.307
Thứ 5	-	18.381.869	3.074.457	1.200.000	22.656.326	0,556	-	12.604.829	12.604.829
Thứ 6	-	18.844.837	3.074.457	900.000	22.819.294	0,495	-	11.290.656	11.290.656
Thứ 7	-	19.310.035	3.074.457	600.000	22.984.492	0,440	-	10.113.964	10.113.964
Thứ 8	-	19.777.485	3.074.457	300.000	23.151.942	0,391	-	9.060.317	9.060.317
Thứ 9	-	20.247.209	3.074.457	-	23.321.666	0,348	-	8.116.804	8.116.804
Thứ 10	-	20.479.231	3.074.457	-	23.553.687	0,310	-	7.290.442	7.290.442
Thứ 11	-	20.713.573	3.074.457	-	23.788.029	0,275	-	6.548.215	6.548.215
Thứ 12	-	20.950.258	3.074.457	-	24.024.714	0,245	-	5.881.555	5.881.555
Thứ 13	-	21.189.310	3.074.457	-	24.263.766	0,218	-	5.282.770	5.282.770
Thứ 14	-	21.430.752	3.074.457	-	24.505.209	0,194	-	4.744.947	4.744.947
Thứ 15	-	21.674.609	3.074.457	-	24.749.066	0,172	-	4.261.880	4.261.880
Thứ 16	-	24.380.470	-	-	24.380.470	0,153	-	3.733.826	3.733.826
Thứ 17	-	24.629.229	-	-	24.629.229	0,136	-	3.354.534	3.354.534

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						12,44			
Thứ 18		24.880.475	-	-	24.880.475	0,121		3.013.767	3.013.767
Thứ 19		25.134.233	-	-	25.134.233	0,108		2.707.610	2.707.610
Thứ 20		25.390.529	-	-	25.390.529	0,096		2.432.550	2.432.550
Thứ 21		25.649.389	-	-	25.649.389	0,085		2.185.428	2.185.428
Thứ 22		25.910.836	-	-	25.910.836	0,076		1.963.407	1.963.407
Thứ 23		26.174.898	-	-	26.174.898	0,067		1.763.938	1.763.938
Thứ 24		26.441.601	-	-	26.441.601	0,060		1.584.731	1.584.731
Thứ 25		26.710.971	-	-	26.710.971	0,053		1.423.728	1.423.728
Thứ 26		26.983.034	-	-	26.983.034	0,047		1.279.080	1.279.080
Thứ 27		27.257.819	-	-	27.257.819	0,042		1.149.126	1.149.126
Thứ 28		27.535.351	-	-	27.535.351	0,037		1.032.373	1.032.373
Thứ 29		27.815.658	-	-	27.815.658	0,033		927.480	927.480
Thứ 30		28.098.768	-	-	28.098.768	0,030		833.244	833.244
Thứ 31		28.384.710	-	-	28.384.710	0,026		748.581	748.581
Thứ 32		28.673.511	-	-	28.673.511	0,023		672.519	672.519
Thứ 33		28.965.199	-	-	28.965.199	0,021		604.185	604.185
Thứ 34		29.259.805	-	-	29.259.805	0,019		542.793	542.793
Thứ 35		29.557.357	-	-	29.557.357	0,016		487.639	487.639
Thứ 36		29.857.884	-	-	29.857.884	0,015		438.088	438.088

Dự án “Công ty TNHH nhựa kỹ thuật công nghệ cao Tân Đức Việt Nam”

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập	Hiện giá Dòng tiền
						12,44			
Thứ 37		30.161.417	-	-	30.161.417	0,013		393.571	393.571
Thứ 38		30.467.985	-	-	30.467.985	0,012		353.577	353.577
Thứ 39		30.777.619	-	-	30.777.619	0,010		317.647	317.647
Thứ 40		31.090.349	-	-	31.090.349	0,009		285.368	285.368
Thứ 41		31.406.206	-	-	31.406.206	0,008		256.369	256.369
Thứ 42		31.725.222	-	-	31.725.222	0,007		230.316	230.316
Thứ 43		32.047.428	-	-	32.047.428	0,006		206.910	206.910
Thứ 44		32.372.856	-	-	32.372.856	0,006		185.883	185.883
Thứ 45		32.701.538	-	-	32.701.538	0,005		166.992	166.992
Thứ 46		33.033.507	-	-	33.033.507	0,005		150.021	150.021
Thứ 47		33.368.796	-	-	33.368.796	0,004		134.774	134.774
Thứ 48		33.707.438	-	-	33.707.438	0,004		121.077	121.077
Thứ 49		34.049.466	-	-	34.049.466	0,003		108.772	108.772
Cộng	57.478.065	1.257.668.482	46.116.850	10.500.000	1.314.285.332		57.478.065	172.020.124	114.542.059

Chỉ số khả năng hoàn vốn có chiết khấu = 2,99

Khả năng hoàn vốn 5 năm 6 tháng

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu $i=12,44\%$	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 0	57.478.065	0	-	-	0	1,0000	57.478.065	0
Thứ 1	-	6.247.855	3.074.457	2.100.000	11.422.312	0,8893	-	10.158.358
Thứ 2	-	11.673.323	3.074.457	2.100.000	16.847.780	0,7909	-	13.325.444
Thứ 3	-	14.769.470	3.074.457	1.800.000	19.643.927	0,7034	-	13.817.733
Thứ 4	-	17.377.110	3.074.457	1.500.000	21.951.566	0,6256	-	13.732.307
Thứ 5	-	18.381.869	3.074.457	1.200.000	22.656.326	0,5563	-	12.604.829
Thứ 6	-	18.844.837	3.074.457	900.000	22.819.294	0,4948	-	11.290.656
Thứ 7	-	19.310.035	3.074.457	600.000	22.984.492	0,4400	-	10.113.964
Thứ 8	-	19.777.485	3.074.457	300.000	23.151.942	0,3913	-	9.060.317
Thứ 9	-	20.247.209	3.074.457	-	23.321.666	0,3480	-	8.116.804
Thứ 10	-	20.479.231	3.074.457	-	23.553.687	0,3095	-	7.290.442
Thứ 11	-	20.713.573	3.074.457	-	23.788.029	0,2753	-	6.548.215
Thứ 12	-	20.950.258	3.074.457	-	24.024.714	0,2448	-	5.881.555
Thứ 13	-	21.189.310	3.074.457	-	24.263.766	0,2177	-	5.282.770
Thứ 14	-	21.430.752	3.074.457	-	24.505.209	0,1936	-	4.744.947
Thứ 15	-	21.674.609	3.074.457	-	24.749.066	0,1722	-	4.261.880
Thứ 16	-	24.380.470	-	-	24.380.470	0,1531	-	3.733.826
Thứ 17	-	24.629.229	-	-	24.629.229	0,1362	-	3.354.534
Thứ 18	-	24.880.475	-	-	24.880.475	0,1211	-	3.013.767
Thứ 19	-	25.134.233	-	-	25.134.233	0,1077	-	2.707.610

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu $i=12,44\%$	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 20	-	25.390.529	-		25.390.529	0,0958	-	2.432.550
Thứ 21	-	25.649.389	-		25.649.389	0,0852	-	2.185.428
Thứ 22	-	25.910.836	-		25.910.836	0,0758	-	1.963.407
Thứ 23	-	26.174.898	-		26.174.898	0,0674	-	1.763.938
Thứ 24	-	26.441.601	-		26.441.601	0,0599	-	1.584.731
Thứ 25	-	26.710.971	-		26.710.971	0,0533	-	1.423.728
Thứ 26	-	26.983.034	-		26.983.034	0,0474	-	1.279.080
Thứ 27	-	27.257.819	-		27.257.819	0,0422	-	1.149.126
Thứ 28	-	27.535.351	-		27.535.351	0,0375	-	1.032.373
Thứ 29	-	27.815.658	-		27.815.658	0,0333	-	927.480
Thứ 30	-	28.098.768	-		28.098.768	0,0297	-	833.244
Thứ 31	-	28.384.710	-		28.384.710	0,0264	-	748.581
Thứ 32	-	28.673.511	-		28.673.511	0,0235	-	672.519
Thứ 33	-	28.965.199	-		28.965.199	0,0209	-	604.185
Thứ 34	-	29.259.805	-		29.259.805	0,0186	-	542.793
Thứ 35	-	29.557.357	-		29.557.357	0,0165	-	487.639
Thứ 36	-	29.857.884	-		29.857.884	0,0147	-	438.088
Thứ 37	-	30.161.417	-		30.161.417	0,0130	-	393.571
Thứ 38	-	30.467.985	-		30.467.985	0,0116	-	353.577
Thứ 39	-	30.777.619	-		30.777.619	0,0103	-	317.647
Thứ 40	-	31.090.349	-		31.090.349	0,0092	-	285.368

Năm	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Khấu hao	Lãi vay	Thu nhập	Suất chiết khấu $i=12,44\%$	Hiện giá vốn đầu tư	Hiện giá thu nhập
Thứ 41	-	31.406.206	-		31.406.206	0,0082	-	256.369
Thứ 42	-	31.725.222	-		31.725.222	0,0073	-	230.316
Thứ 43	-	32.047.428	-		32.047.428	0,0065	-	206.910
Thứ 44	-	32.372.856	-		32.372.856	0,0057	-	185.883
Thứ 45	-	32.701.538	-		32.701.538	0,0051	-	166.992
Thứ 46	-	33.033.507	-		33.033.507	0,0045	-	150.021
Thứ 47	-	33.368.796	-		33.368.796	0,0040	-	134.774
Thứ 48	-	33.707.438	-		33.707.438	0,0036	-	121.077
Thứ 49	-	34.049.466	-		34.049.466	0,0032	-	108.772
Cộng	57.478.065	1.257.668.482	46.116.850		1.314.285.332		57.478.065	172.020.124
							NPV:	114.542.059

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 0	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	29,52%						
Hệ số		1,0000	0,7721	0,5961	0,4602	0,3553	0,2743
1. Thu nhập		0	11.422.312	16.847.780	19.643.927	21.951.566	22.656.326
Hiện giá thu nhập		0	8.818.799	10.042.772	9.040.546	7.799.869	6.215.367
Lũy kế HGTN		0	8.818.799	18.861.571	27.902.117	35.701.987	41.917.353
2. Chi phí XDCB		57.478.065	-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí		57.478.065	-	-	-	-	-
Lũy kế HG chi phí		57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 8	Thứ 9	Thứ 10
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	29,52%					
Hệ số		0,2118	0,1635	0,1263	0,0975	0,0753
1. Thu nhập		22.819.294	22.984.492	23.151.942	23.321.666	23.553.687
Hiện giá thu nhập		4.833.202	3.758.574	2.923.015	2.273.310	1.772.611
Lũy kế HGTN		46.750.555	50.509.129	53.432.144	55.705.454	57.478.065
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí		-	-	-	-	-
Lũy kế HG chi phí		57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 11	Thứ 12	Thứ 13	Thứ 14	Thứ 15
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	29,52%					
Hệ số		0,0581	0,0449	0,0346	0,0267	0,0206
1. Thu nhập		23.788.029	24.024.714	24.263.766	24.505.209	24.749.066
Hiện giá thu nhập		1.382.192	1.077.764	840.387	655.292	510.964
Lũy kế HGTN		58.860.257	59.938.021	60.778.408	61.433.700	61.944.664
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí						
Lũy kế HG chi phí		57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065

Chỉ tiêu	Năm 0	Thứ 16	Thứ 17	Thứ 18	Thứ 19	Thứ 20
<i>Lãi suất chiết khấu</i>	29,52%					
Hệ số		0,0159	0,0123	0,0095	0,0073	0,0057
1. Thu nhập		24.380.470	24.629.229	24.880.475	25.134.233	25.390.529
Hiện giá thu nhập		388.624	303.105	236.405	184.382	143.807
Lũy kế HGTN		62.333.288	62.636.393	62.872.798	63.057.181	63.200.988
2. Chi phí XDCB		-	-	-	-	-
Hiện giá chi phí						
Lũy kế HG chi phí		57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065	57.478.065

IRR=	XX,52%	>	12,44%	Chứng tỏ dự án có hiệu quả.
------	---------------	---	---------------	------------------------------------